**PHỤ LỤC 1:**

**DANH SÁCH CHỨC NĂNG CỦA PHẦN MỀM Hệ thống thông tin bệnh viện (HIS)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Use-Case** | **Tên tác nhân chính** | **Tên tác nhân phụ** | **Mô tả trường hợp sử dụng** | **Mức độ cần thiết** | **Số transaction** | **Mức độ phức tạp** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Tiếp nhận đăng ký khám bệnh, chữa bệnh** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tiếp nhận đăng ký khám bệnh cho bệnh nhân | Nhân viên tiếp đón | Điều dưỡng (y tá), bác sĩ, quản trị hệ thống | 1. Nhập thông tin hành chính của bệnh nhân 2. Tìm kiếm bệnh nhân bằng cách nhập mã 3. Tìm kiếm bệnh nhân theo mã từ đầu đọc 4. Nhập thông tin đăng kí khám 5. Check chọn loại hình tiếp nhận 6. Chọn loại đối tượng tiếp nhận 7. Nhập thông tin BHYT. 8. Nhập thông tin chuyển tuyến. 9. Hiển thị lịch sử khám bệnh. 10. Chọn loại khám, phòng khám. 11. Lưu thông tin hành chính của bệnh nhân 12.In phiếu khám 13. Nhập mới 14. Chụp ảnh 15. Thông tin chuyển tuyến  16. Danh sách hẹn khám 17. Xem lịch sử KCB | Bắt buộc (B) | 17 | Phức tạp |
| 2 | In ấn | Nhân viên tiếp đón | Điều dưỡng (y tá), bác sĩ, quản trị hệ thống | 1. In Phiếu khám bệnh 2. In barcode 3. Phiếu trả thẻ 4. Phiếu chỉ định CLS 5. In thẻ khám bệnh 6. In giấy chứng nhận sức khỏe | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 3 | Quản lý thu tiền công khám | Nhân viên tiếp đón | Điều dưỡng (y tá), bác sĩ, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách công khám 2. Thu tiền khám 3. Lưu anh sách công khám 4. Đóng anh sách công khám | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 4 | Kiểm tra lịch sử KCB từ cổng BHYT | Nhân viên tiếp đón | Điều dưỡng (y tá), bác sĩ, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin lịch sử điều trị 2. Tìm kiếm thông tin 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo Text Search trên lưới thông tin người dùng tra cứu cổng BHXH 4. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo Text Search trên lưới thông tin lịch sử KCB 5. In thông tin KCB 6. Đóng thông tin KCB | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| **II** | **Quản lý khám bệnh ngoại trú** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Danh sách bệnh nhân | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Load danh sách bệnh nhân đang khám.  2. Click xem thông tin bệnh nhân đang khám theo điều kiện lọc. 3. Click xem thông tin bệnh nhân kết thúc khám tại khoa theo điều kiện lọc. 4. Tìm kiếm bệnh nhân theo điều kiện 5. Cập nhật phòng - bác sĩ 6. Xem thông tin bệnh nhân 7. Gọi lại bệnh nhân chuyển khoa 8. Mở lại bệnh án cho khoa 9. Đóng bệnh án được mở yêu cầu 10. Lịch sử theo cổng BHYT 11. Lịch sử tiếp nhận vào vào khoa 12. Xóa bệnh nhân 13. Yêu cầu mở bệnh án | Bắt buộc (B) | 13 | Phức tạp |
| 2 | Danh sách khám | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách gọi khám qua LCD 2. Tên BN nhấp nháy khi được gọi | Bắt buộc (B) | 2 | Đơn giản |
| 3 | Bắt đầu khám | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Bắt đầukhám 2. Bật các cảnh báo ràng buộc khi thực hiện thao tác | Bắt buộc (B) | 2 | Đơn giản |
| 4 | Khám bệnh | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Load thông tin hành chính của bệnh nhân 2. Load thông tin khám bệnh 3. Nhập thông tin khám bệnh 4. Xem kết quả CLS 5. Chọn kết quả CLS 6. Lưu mẫu 7. Lưu thông tin hành chính của bệnh nhân 8. Lưu đóng tin hành chính của bệnh nhân 9. Chỉ định dịch vụ 10. Cấp thuốc 11. Đơn mua ngoài 12. Xử trí 13. Khám chuyên khoa 14. Đóng dịch vụ 15. Chọn mẫu 16. Khám sinh sản | Bắt buộc (B) | 16 | Phức tạp |
| 5 | Hỏi bệnh | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Load thông tin hành chính của bệnh nhân 2.Load thông tin hỏi bệnh 3. Nhập thông tin hỏi bệnh 4. Lưu mẫu 5. Chọn mẫu 6. Lưu thông tin hành chính của bệnh nhân | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 6 | Chỉ định dịch vụ CLS | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ để tạo phiếu chỉ định 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Tạo lưu thông tin mẫu phiếu  4. Chọn phiếu mẫu 5. Chọn Phác đồ ĐT 6. Lưu và In phiếu chỉ định 7. Lưu thông tin 8. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 7 | Tạo đơn thuốc mua ngoài | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách các thông tin bệnh nhân, thuốc mua ngoài, danh sách các điều khiển nhập 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm thuốc vật tư 4. Lưu danh sách các thông tin bệnh nhân, thuốc mua ngoài, danh sách các điều khiển nhập 5. Mẫu VT 6. Mẫu VT cũ 7. Đóng màn hình 8. Lưu mẫu | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 8 | Tạo đơn thuốc nhà thuốc | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách các thông tin bệnh nhân, thuốc nhà thuốc, danh sách các điều khiển nhập 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm thuốc vật tư 4. Lưu danh sách các thông tin bệnh nhân, thuốc nhà thuốc, danh sách các điều khiển nhập 5. Mẫu VT 6. Mẫu VT cũ 7. Đóng màn hình 8. Lưu mẫu | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 9 | Xử trí | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Load thông tin hành chính, thông tin khám bệnh 2. Reset bệnh phụ 3. Sửa bệnh phụ 4. Xử trí 5. Lưu thông tin hành chính, thông tin khám bệnh 6. In phiếu 7. Lưu đóng 8. Cấp thuốc 9. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 9 | Phức tạp |
| 10 | In ấn | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. In Giấy ra viện 2. Giấy chuyển viện 3. Giấy hẹn khám 4. Bảng kê 5. Bảng kê VT chi phí 6. Phiếu điều trị 7. Phiếu chỉ định CLS chung 8. Đơn thuốc 9. Phiếu khám bệnh vào viện 10. In bệnh lịch 11. In bệnh án 12. In phiếu đánh giá ban đầu bệnh nhân 13. In phiếu sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng 14. In các phiếu vào viện 15. In xét nghiệm chung 16. In giấy trả nhận Film X-Quang 17. In tách bảng kê theo khoa 18. In giấy chứng nhận thương tích 19. In biên bản hội chẩn 20. In giấy nghỉ ốm 21. Nghỉ hưởng BHXH | Bắt buộc (B) | 21 | Phức tạp |
| 11 | Lịch sử khám điều trị | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách các đợt điều trị 2. Hiển thị bệnh án chi tiết theo đợt 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 12 | Thanh toán viện phí | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị mặc định thông tin thanh toán của bệnh nhân 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết thông qua các trường text search hiển thị trên lưới 3. In phơi chưa thanh toán 4. In phơi theo 3455 5. Xuất bảng kê 6. In phơi 7. Đóng màn hình 8. BHYT 9. Chuyển BHYT 10. Chuyển BHYT + DV 11. Viện phí 12. Dịch vụ 13. Hao phí công khám 14. Hao phí PTTT 15. Miễn phí 16. Đối tượng khác 17. Chuyển Viện phí + Dịch vụ 18. Chuyển BHYT + Viện phí 19. Chuyển Corona 20. Chuyển BHYT + Corona 21. Hợp đồng 22. Chuyển KSK Công ty 23. Tách dịch vụ 24. Nhập miễn giảm dịch vụ 25. Đổi tỷ lệ 26. Lịch sử chuyển đối tượng | Bắt buộc (B) | 25 | Phức tạp |
| III | **Quản lý Nhân viên tiếp đón** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý màn hình danh sách bệnh nhân chờ | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | 1. Màn hình hiển thị danh sách các bệnh nhân đang điều trị trên LCD | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 2 | Thông tin hành chính | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin hành chính chi tiết của bệnh nhân | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 3 | Lịch sử Bệnh Án | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin mặc định của bệnh nhân 2. Hiển thị thông tin hành chính 3. Hiển thị thông tin khám bệnh 4. Hiển thị thông tin điều trị 5. Hiển thị thông tin xét nghiệm 6. Hiển thị thông tin CĐHA 7. Hiện thị thông tin PTTT 8. Hiển thị thông tin chăm sóc 9. Hiển thị thông tin suất ăn 10. Hiển thị thông tin truyền dịch 11. Hiển thị thông tin thử phản ứng thuốc 12. Hiển thị thông tin hội chẩn 13. Hiển thị thông tin thuốc 14. Hiển thị thông tin vật tư | Bắt buộc (B) | 14 | Phức tạp |
| 4 | Kết thúc BA | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | 1. Chọn BN, thao tác kết thúc. 2. Bật các thông báo ràng buộc dữ liệu 3. Xác nhận thao tác. | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 5 | Mở bệnh án | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | 1. Chọn BN, thao tác mở Bệnh án. 2. Bật các thông báo ràng buộc dữ liệu 3. Xác nhận thao tác. | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 6 | Xem thông tin bệnh nhân | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | 1. Gọi lại màn hình nhập bệnh án của bệnh nhân. | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 7 | Lịch sử theo cổng BHYT | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin chuyển tuyến 2. Tìm kiếm thông tin 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo Text Search trên lưới thông tin người dùng tra cứu cổng BHXH 4. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo Text Search trên lưới thông tin lịch sử KCB 5. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| **IV** | **Quản lý điều trị ngoại trú** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý hiển thị danh sách màn hình LCD | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Màn hình hiển thị danh sách các bệnh nhân đang điều trị trên LCD | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 2 | Hiển thị thông tin chi tiết điều trị | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách chi tiết phiếu tạo điều trị 2. Hiển thị thông tin chi tiết của tờ điều trị tương ứng với phiếu tạo điều trị được chọn. 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 4. Cho phép chọn cập nhật phiếu điều trị 5. Cho phép tạo bản sao phiếu điều trị 6. Cho phép tách phiếu điều trị 7. In tờ điều trị 8. In tờ điều trị Docx 9. In tất cả 10. In phiếu thực hiện y lệnh 11. In các phiếu đã chọn | Bắt buộc (B) | 11 | Phức tạp |
| 3 | Bệnh án chung/ hỏi khám bệnh | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách chi tiết hỏi bệnh 2. Lưu thông tin 3. Lưu và đóng 4. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| **V** | **Quản lý Nhân viên tiếp đón** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Danh sách bệnh nhân chờ tiếp nhận | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Màn hình hiển thị danh sách các bệnh nhân đang điều trị trên LCD | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 2 | Hiển thị thông tin chi tiết suất ăn | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách chi tiết phiếu tạo suất ăn 2. Hiển thị thông tin chi tiết của suất ăn tương ứng với phiếu chỉ định suất ăn được chọn 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 4. Cho phép chọn cập nhật dịch vụ 5. Cho phép chọn xóa phiếu 6. Cho phép xóa các phiếu đã chọn | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 3 | Hiển thị thông tin chi tiết khám bệnh | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách chi tiết phiếu tạo khám bệnh 2. Hiển thị thông tin chi tiết của khám bệnh tương ứng với phiếu chỉ định khám bệnh được chọn 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 4. Cho phép chọn cập nhật dịch vụ 5. Cho phép chọn xóa phiếu 6. Cho phép xóa các phiếu đã chọn 7. In phiếu thu khác | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 4 | Tạo phiếu vận chuyển | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ tạo phiếu vận chuyển 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Tạo lưu thông tin mẫu phiếu  4. Chọn phiếu mẫu 5. Chọn Phác đồ ĐT 6. Lưu và In phiếu chỉ định 7. Lưu thông tin 8. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 5 | Tạo phiếu chăm sóc cấp I,II, III | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị mặc định các thông tin bệnh nhân, danh sách thông tin chăm sóc. 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm thông tin  4. Sửa thông tin 5. In phiếu | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 6 | Tạo phiếu truyền dịch | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị mặc định các thông tin truyền dịch bệnh nhân 2. Lưu thông tin 3. Lưu và In thông tin 4. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 7 | Tạo phiếu truyền máu | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị mặc định các thông tin truyền máu bệnh nhân 2. Làm mới thông tin 3. Đóng màn hình 4. Thêm thông tin chi tiết 5. Xóa thông tin chi tiết 6. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 8 | Tạo phiếu vật tư | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các thông tin mặc định 2. Thêm vật tư 3. Lưu danh sách các thông tin mặc định 4. Mẫu VT 5. Mẫu VT Cũ 6. Phác đồ ĐT 7. Đóng màn hình 8. Lưu mẫu vật tư | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 9 | Tạo phiếu trả vật tư | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các thông tin mặc định 2. Thêm vật tư 3. Lưu danh sách các thông tin mặc định 4. Phác đồ ĐT 5. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 10 | Tạo phiếu hao phí | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các thông tin mặc định 2. Thêm vật tư 3. Lưu danh sách các thông tin mặc định 4. Mẫu VT 5. Mẫu VT Cũ 6. Phác đồ ĐT 7. Đóng màn hình 8. Lưu mẫu vật tư | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 11 | Tạo phiếu VT hao phí | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các thông tin mặc định 2. Thêm vật tư 3. Lưu danh sách các thông tin mặc định 4. Mẫu VT 5. Mẫu VT Cũ 6. Phác đồ ĐT 7. Đóng màn hình 8. Lưu mẫu vật tư | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 12 | Theo dõi chức năng sống | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị mặc định các thông tin bệnh nhân, thông tin sinh tồn, thông tin thể lục, danh sách thông tin sinh tồn, thông tin biểu đồ. 2. Thêm thông tin bệnh nhân, thông tin sinh tồn, thông tin thể lục, danh sách thông tin sinh tồn, thông tin biểu đồ. 3. Sửa thông tin bệnh nhân, thông tin sinh tồn, thông tin thể lục, danh sách thông tin sinh tồn, thông tin biểu đồ. 4. Lưu thông tin bệnh nhân, thông tin sinh tồn, thông tin thể lục, danh sách thông tin sinh tồn, thông tin biểu đồ. 5. Xóa thông tin bệnh nhân, thông tin sinh tồn, thông tin thể lục, danh sách thông tin sinh tồn, thông tin biểu đồ. 6. Lưu thông tin bệnh nhân, thông tin sinh tồn, thông tin thể lục, danh sách thông tin sinh tồn, thông tin biểu đồ. 7. Hủy thông tin bệnh nhân, thông tin sinh tồn, thông tin thể lục, danh sách thông tin sinh tồn, thông tin biểu đồ. 8. In phiếu | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 13 | Sàng lọc dinh dưỡng | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị mặc định các thông tin bệnh nhân, thông tin đánh giá dinh dưỡng. 2. Lưu và In phiếu thông tin bệnh nhân, thông tin đánh giá dinh dưỡng. 3. Lưu thông tin bệnh nhân, thông tin đánh giá dinh dưỡng. 4. Làm mới bệnh nhân, thông tin đánh giá dinh dưỡng. 5. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 14 | Tạo kế hoạch chăm sóc | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị mặc định các thông tin kế hoạch chăm sóc của bệnh nhân. 2. Lưu mẫu 3. Tạo mẫu 4. Thêm mới thông tin kế hoạch chăm sóc của bệnh nhân 5. Làm mới kế hoạch chăm sóc của bệnh nhân 6. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 15 | Chuyển phòng bệnh nhân | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị thông tin bệnh nhân, phòng, bác sĩ hiện tại  2. Lưu mới (cập nhật tới phòng cần chuyển) 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 16 | Chuyển bác sĩ điều trị | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị thông tin bác sĩ hiện tại  2. Lưu (cập nhật tới bác sĩ điều trị mới) 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 17 | Thanh toán viện phí | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị mặc định thông tin thanh toán của bệnh nhân 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết thông qua các trường text search hiển thị trên lưới 3. In phơi chưa thanh toán 4. In phơi theo 3455 5. Xuất bảng kê 6. In phơi 7. Đóng màn hình 8. BHYT 9. Chuyển BHYT 10. Chuyển BHYT + DV 11. Viện phí 12. Dịch vụ 13. Hao phí công khám 14. Hao phí PTTT 15. Miễn phí 16. Đối tượng khác 17. Chuyển Viện phí + Dịch vụ 18. Chuyển BHYT + Viện phí 19. Chuyển Corona 20. Chuyển BHYT + Corona 21. Hợp đồng 22. Chuyển KSK Công ty 23. Tách dịch vụ 24. Nhập miễn giảm dịch vụ 25. Đổi tỷ lệ 26. Lịch sử chuyển đối tượng | Bắt buộc (B) | 25 | Phức tạp |
| 18 | Lập phiếu tạm ứng | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị thông tin mặc định thông tin danh sách các phiếu tạm ứng của bệnh nhân 2. Thêm mới phiếu tạm ứng 3. Cập nhật thông tin phiếu tạm ứng 4. Làm mới thông tin 5. In phiếu tạm ứng 6. Xóa phiếu tạm ứng 7. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 19 | Kê tiền giường | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ kê tiền giường 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin text seach được hiển thị trên lưới. 3. Tạo lưu thông tin mẫu phiếu  4. Chọn phiếu mẫu 5. Chọn Phác đồ ĐT 6. Lưu và In phiếu chỉ định 7. Lưu thông tin danh sách các dịch vụ kê tiền giường 8. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 20 | Kết thúc BA | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Chọn bệnh nhân và thực hiện kết thúc bệnh án (nếu chọn OK kết thúc và ngược lại) | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 21 | Mở BA | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Chọn bệnh nhân được yêu cầu mở bệnh án để thực hiện | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| **VI** | **Quản lý điều trị nội trú** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý hiển thị danh sách màn hình LCD | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Màn hình hiển thị danh sách các bệnh nhân đang điều trị trên LCD | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 2 | Danh sách bệnh nhân | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị mặc định danh sách bệnh nhân đang điều trị.  2. Click xem thông tin bệnh nhân đang điều trị theo điều kiện lọc. 3. Click xem thông tin bệnh nhân kết thúc điều trị tại khoa theo điều kiện lọc. 4. Tìm kiếm bệnh nhân theo phòng/ buồng điều trị. | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 3 | Thông tin hành chính chi tiết của bệnh nhân | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị thông tin hành chính chi tiết của bệnh nhân | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 4 | Hiển thị thông tin chi tiết bệnh án | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị thông tin hành chính chi tiết bệnh án của bệnh nhân | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 5 | Hiển thị thông tin chi tiết điều trị | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách chi tiết phiếu tạo điều trị 2. Hiển thị thông tin chi tiết của tờ điều trị tương ứng với phiếu tạo điều trị được chọn. 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 4. Cho phép chọn cập nhật phiếu điều trị 5. Cho phép tạo bản sao phiếu điều trị 6. Cho phép tách phiếu điều trị 7. In tờ điều trị 8. In tờ điều trị Docx 9. In tất cả 10. In phiếu thực hiện y lệnh 11. In các phiếu đã chọn | Bắt buộc (B) | 11 | Phức tạp |
| 6 | Quản lý PTTT | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các bệnh nhân thực hiện PTTT trong khoa 2. Tìm kiếm thông qua các điều kiện lọc 3. Tìm kiếm thông qua các text search hiển thị trên lưới 4. In ấn 5. Cập nhật PTTT 6. Thuốc, vật tư đi kèm 7. Loại PTTT 8. Phụ thu 9. Chứng nhận PTTT 10. Khác | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| 7 | Bệnh án chung/ Hỏi khám bệnh | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách chi tiết hỏi khám bệnh (lý do, hỏi bệnh, khám bệnh, chẩn đoán khi vào điều trị, tiên lượng, hướng điều trị tiếp theo) 2. Tạo và lưu mẫu 3. Lưu thông tin danh sách chi tiết hỏi khám bệnh 4. Lưu và đóng bệnh án 5. In biểu mẫu 6. Đóng màn hình 7. Xóa bệnh án mẫu | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 8 | Bệnh án chung/ Tổng kết hồ sơ bệnh án | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách chi tiết tổng kết bệnh án 2. Tạo và lưu mẫu 3. Lưu thông tin danh sách chi tiết tổng kết bệnh án 4. Lưu và đóng 5. In biểu mẫu 6. Đóng màn hình 7. Xóa bệnh án mẫu | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 9 | Bệnh án chung/ Thông tin bệnh nhân | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh thông tin bệnh nhân chi tiết | Bắt buộc (B) | 1 | Đơn giản |
| 10 | Sơ kết điều trị | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin danh sách sơ kết điều trị, kết hợp với các control nhập 2. Thêm mới sơ kết điều trị 3. Cập nhật sơ kết điều trị 4. Làm mới thông tin danh sách sơ kết điều trị, kết hợp với các control nhập 5. In phiếu thông tin danh sách sơ kết điều trị, kết hợp với các control nhập 6. Xóa thông tin danh sách sơ kết điều trị, kết hợp với các control nhập 7. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 11 | Tóm tắt bệnh án | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin tóm tắt bệnh án 2. Lưu thông tin tóm tắt bệnh án 3. In phiếu 4. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 12 | Tạo phiếu điều trị | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin tạo phiếu điều trị 2. Tạo mẫu phiếu điều trị 3. Xóa mẫu phiếu điều trị 4. Liệu pháp điều trị 5. Xóa liệu pháp điều trị 6. Lưu thông tin phiếu điều trị 7. Lưu và đóng thông tin phiếu điều trị 8. Lưu và in thông tin phiếu điều trị 9. Đóng màn hình 10. Thuốc (gọi đến màn hình kê thuốc) 11. Dịch vụ (gọi đến màn hình chỉ định dịch vụ) | Bắt buộc (B) | 11 | Phức tạp |
| 13 | Tạo phiếu thử phản ứng thuốc | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin tạo phiếu thử phản ứng thuốc 2. Lưu thông tin 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 14 | Tạo phiếu hội chẩn, tư vấn dinh dưỡng/ Tạo giấy mời | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin tạo tạo giấy mời 2. Lưu thông tin giấy mời 3. Lưu và In giấy mời 4. Làm mới thông tin giấy mời 5. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 15 | Tạo phiếu hội chẩn, tư vấn dinh dưỡng/ Tra cứu thông tin Dinh Dưỡng | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin tra cứu dinh dưỡng, hiển thị danh sách các phiếu kết hợp với các điều kiện lọc tra cứu 2. Tìm kiếm tra cứu dinh dưỡng, hiển thị danh sách các phiếu kết hợp với các điều kiện lọc tra cứu 3. Lịch sử điều trị 4. Hủy phiếu tra cứu dinh dưỡng, hiển thị danh sách các phiếu kết hợp với các điều kiện lọc tra cứu 5. Gửi phiếu tra cứu dinh dưỡng, hiển thị danh sách các phiếu kết hợp với các điều kiện lọc tra cứu 6. Sửa phiếu tra cứu dinh dưỡng, hiển thị danh sách các phiếu kết hợp với các điều kiện lọc tra cứu 7. Xóa phiếu tra cứu dinh dưỡng, hiển thị danh sách các phiếu kết hợp với các điều kiện lọc tra cứu 8. Lưu tra cứu dinh dưỡng, hiển thị danh sách các phiếu kết hợp với các điều kiện lọc tra cứu 9. Lưu và In phiếu 10. Làm mới phiếu hội chẩn, tư vấn dinh dưỡng 11. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 11 | Phức tạp |
| 16 | Tạo phiếu truyền máu | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định các thông tin truyền máu bệnh nhân 2. Làm mới thông tin truyền máu bệnh nhân 3. Đóng màn hình 4. Thêm thông tin chi tiết truyền máu bệnh nhân 5. Xóa thông tin chi tiết truyền máu bệnh nhân 6. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 17 | Tạo phiếu dị ứng thuốc | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin bệnh nhân, thông tin dị ứng thuốc và danh sách các thông tin dị ứng thuốc của bệnh nhân 2. Thêm mới bệnh nhân, thông tin dị ứng thuốc và danh sách các thông tin dị ứng thuốc của bệnh nhân 3. Sửa thông tin bệnh nhân, thông tin dị ứng thuốc và danh sách các thông tin dị ứng thuốc của bệnh nhân 4. Xóa thông tin bệnh nhân, thông tin dị ứng thuốc và danh sách các thông tin dị ứng thuốc của bệnh nhân 5. Lưu thông tin bệnh nhân, thông tin dị ứng thuốc và danh sách các thông tin dị ứng thuốc của bệnh nhân 6. Hủy thông tin bệnh nhân, thông tin dị ứng thuốc và danh sách các thông tin dị ứng thuốc của bệnh nhân 7. Tìm kiếm thông tin chi tiết trên lưới hiển thị thông tin dị ứng thuốc qua text seach 8. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 18 | Sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin bệnh nhân, thông tin sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng 2. Lưu thông tin bệnh nhân, thông tin sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng 3. Lưu và In phiếu sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng 4. Làm mới bệnh nhân, thông tin sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng 5. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 19 | Tạo phiếu suất ăn | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ tạo phiếu suất ăn 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Tạo lưu thông tin mẫu phiếu suất ăn 4. Chọn phiếu mẫu 5. Chọn Phác đồ ĐT 6. Lưu và In phiếu chỉ định  7. Lưu thông tin các dịch vụ tạo phiếu suất ăn 8. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 20 | Chuyển viện | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin hành chính bệnh nhân cần chuyển viện 2. Cập nhật thông tin hành chính bệnh nhân cần chuyển viện 3. Tải phiếu chuyển viện 4. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 21 | Tạo biên bản kiểm điểm tử vong | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin biên bản kiểm điểm tử vong 2. Lưu thông tin biên bản kiểm điểm tử vong 3. Biên bản kiểm điểm mẫu 4. Lưu và In biên bản kiểm điểm tử vong 5. Đóng màn hình 6. Lưu mẫu | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 22 | Tạo phiếu sơ sinh | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin hành chính, thông tin diễn biến y lệnh và danh sách diễn biến y lệnh 2. Lưu thông tin hành chính 3. Xóa thông tin hành chính 4. Thêm mới thông tin diễn biến y lệnh 5. Sửa thông tin diễn biến y lệnh 6. Xóa thông tin diễn biến y lệnh 7. In phiếu diễn biến y lệnh 8. Đóng màn hình diễn biến y lệnh | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 23 | Giấy xác nhận cấp cứu | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin xác nhận cấp cứu 2. Lưu thông tin xác nhận cấp cứu 3. In phiếu xác nhận cấp cứu 4. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 24 | Tạo phiếu khai thác tiền sử dị ứng | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin hành chính bệnh nhân, thông tin tiền sử dị ứng 2. Lưu thông tin hành chính bệnh nhân, thông tin tiền sử dị ứng 3. In phiếu khai thác tiền sử dị ứng 4. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 25 | Bàn giao người bệnh trước phẫu thuật | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin hành chính bệnh nhân, danh sách các phiếu bàn giao trước phẫu thuật. 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết trên lưới qua Text Search 3. Thêm mới thông tin hành chính bệnh nhân, danh sách các phiếu bàn giao trước phẫu thuật. 4. Cập nhật thông tin hành chính bệnh nhân, danh sách các phiếu bàn giao trước phẫu thuật. 5. Xóa hành chính bệnh nhân, danh sách các phiếu bàn giao trước phẫu thuật. 6. In phiếu bàn giao người bệnh trước phẫu thuật 7. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 26 | Phiếu đánh giá ban đầu | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin bệnh nhân, tiền sử dị ứng, đánh giá ban đầu 2. Lưu thông tin bệnh nhân, tiền sử dị ứng, đánh giá ban đầu 3. In phiếu đánh giá ban đầu 4. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 27 | Tạo phiếu xét nghiệm nồng độ cồn | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin xét nghiệm nồng độ cồn 2. Lưu và In phiếu xét nghiệm nồng độ cồn 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 28 | Tạo phiếu chỉ định dịch vụ CLS | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ để tạo phiếu chỉ định 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Tạo lưu thông tin mẫu phiếu chỉ định dịch vụ CLS 4. Chọn phiếu mẫu 5. Chọn Phác đồ ĐT 6. Lưu và In phiếu chỉ định 7. Lưu thông tin các dịch vụ để tạo phiếu chỉ định 8. Đóng màn hình 9. Xóa dịch vụ 10. Chuyển BHYT 11. Chuyển BHYT+Dịch vụ 12. Chuyển viện phí 13. Chuyển viện phí + dịch vụ 14. Chuyển dịch vụ 15. Chuyển miễn phí 16. Đổi điều kiện dịch vụ 17. Chuyển thanh toán hợp đồng | Bắt buộc (B) | 17 | Phức tạp |
| 29 | Tạo phiếu thuốc từ kho | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ để tạo phiếu chỉ định 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Tạo lưu thông tin mẫu phiếu thuốc từ kho 4. Chọn phiếu mẫu 5. Chọn Phác đồ ĐT 6. Lưu và In phiếu chỉ định 7. Lưu thông tin các dịch vụ để tạo phiếu chỉ định 8. Đóng màn hình 9. Xóa dịch vụ 10. Chuyển BHYT 11. Chuyển BHYT+Dịch vụ 12. Chuyển viện phí 13. Chuyển viện phí + dịch vụ 14. Chuyển dịch vụ 15. Chuyển miễn phí 16. Đổi điều kiện dịch vụ 17. Chuyển thanh toán hợp đồng | Bắt buộc (B) | 17 | Phức tạp |
| 30 | Tạo phiếu thuốc từ tủ trực | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các thông tin bệnh nhân, tủ trực, danh sách các điều khiển nhập 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm thuốc 4. Lưu thông tin bệnh nhân, tủ trực, danh sách các điều khiển nhập 5. Đơn thuốc mẫu 6. Đơn thuốc cũ 7. Thuốc còn SD 8. Dị ứng thuốc 9. Phác đồ ĐT 10. Đóng màn hình 11. Lưu mẫu 12. Xóa bệnh KT 13. Sửa bệnh phẩm 14. Xóa bản ghi trên lưới hiển thị 15. Sắp xếp thứ tự bản ghi 16. Edit thông tin số lượng trên lưới | Bắt buộc (B) | 16 | Phức tạp |
| 31 | Tạo phiếu trả thuốc | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các thông tin thuốc, thời gian chỉ định, thông tin hành chính bệnh nhân 2. Lưu thông tin thuốc, thời gian chỉ định, thông tin hành chính bệnh nhân 3. Dị ứng thuốc 4. Phác đồ ĐT 5. Đóng màn hình 6. Edit thông tin số lượng trên lưới | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 32 | Tạo phiếu vật tư | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các thông tin bệnh nhân, vật tư từ kho, danh sách các điều khiển nhập 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm vật tư 4. Lưu danh sách các thông tin bệnh nhân, vật tư từ kho, danh sách các điều khiển nhập 5. Mẫu VT 6. Mẫu VT cũ 7. Phác đồ ĐT 8. Đóng màn hình 9. Lưu mẫu 10. Xóa bệnh KT 11. Sửa bệnh phẩm 12. Xóa bản ghi trên lưới hiển thị 13. Sắp xếp thứ tự bản ghi 14. Edit thông tin số lượng trên lưới | Bắt buộc (B) | 14 | Phức tạp |
| 33 | Tạo phiếu vật tư tủ trực | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các thông tin bệnh nhân, vật tư từ tủ trực, danh sách các điều khiển nhập 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm vật tư 4. Lưu danh sách các thông tin bệnh nhân, vật tư từ tủ trực, danh sách các điều khiển nhập 5. Mẫu VT 6. Mẫu VT cũ 7. Phác đồ ĐT 8. Đóng màn hình 9. Lưu mẫu 10. Xóa bệnh KT 11. Sửa bệnh phẩm 12. Xóa bản ghi trên lưới hiển thị 13. Sắp xếp thứ tự bản ghi 14. Edit thông tin số lượng trên lưới | Bắt buộc (B) | 14 | Phức tạp |
| 34 | Tạo phiếu trả vật tư | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các thông tin vật tư, thời gian chỉ định, thông tin hành chính bệnh nhân 2. Lưu thông tin vật tư, thời gian chỉ định, thông tin hành chính bệnh nhân 3. Phác đồ ĐT 4. Đóng màn hình 5. Edit thông tin số lượng trên lưới | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 35 | Tạo phiếu hao phí | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các thông tin bệnh nhân, thông tin kho thuốc, danh sách các điều khiển nhập 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm thuốc 4. Lưu danh sách các thông tin bệnh nhân, thông tin kho thuốc, danh sách các điều khiển nhập 5. Đơn thuốc mẫu 6. Đơn thuốc cũ 7. Thuốc còn SD 8. Dị ứng thuốc 9. Phác đồ ĐT 10. Đóng màn hình 11. Lưu mẫu 12. Xóa bệnh KT 13. Sửa bệnh phẩm 14. Xóa bản ghi trên lưới hiển thị 15. Sắp xếp thứ tự bản ghi 16. Edit thông tin số lượng trên lưới | Bắt buộc (B) | 16 | Phức tạp |
| 36 | Tạo phiếu VT hao phí | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các thông tin bệnh nhân, vật tư từ tủ trực, danh sách các điều khiển nhập 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm vật tư 4. Lưu bệnh nhân, vật tư từ tủ trực, danh sách các điều khiển nhập 5. Mẫu VT 6. Mẫu VT cũ 7. Phác đồ ĐT 8. Đóng màn hình 9. Lưu mẫu 10. Xóa bệnh KT 11. Sửa bệnh phẩm 12. Xóa bản ghi trên lưới hiển thị 13. Sắp xếp thứ tự bản ghi 14. Edit thông tin số lượng trên lưới | Bắt buộc (B) | 14 | Phức tạp |
| 37 | Tạo đơn thuốc vật tư ra viện | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị danh sách các thông tin bệnh nhân, vật tư từ kho, danh sách các điều khiển nhập 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Thêm vật tư 4. Lưu bệnh nhân, vật tư từ kho, danh sách các điều khiển nhập 5. Mẫu VT 6. Mẫu VT cũ 7. Phác đồ ĐT 8. Đóng màn hình 9. Lưu mẫu 10. Xóa bệnh KT 11. Sửa bệnh phẩm 12. Xóa bản ghi trên lưới hiển thị 13. Sắp xếp thứ tự bản ghi 14. Edit thông tin số lượng trên lưới | Bắt buộc (B) | 14 | Phức tạp |
| 38 | Xử trí | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin hành chính, thông tin khoa phòng điều trị lâm sàng 2. Lưu thông tin hành chính, thông tin khoa phòng điều trị lâm sàng 3. Chuyển tuyến 4. Đóng màn hình 5. LS theo cổng BHYT | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 39 | Chuyển tuyến | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin chuyển tuyến 2. Lưu thông tin chuyển tuyến 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 40 | Khám chuyên khoa (nội viện) | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định danh sách khoa phòng cho bệnh nhân chuyển đến để chọn 2. Lưu thông tin chuyển khoa 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 41 | Khám chuyên khoa phòng khám | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định danh sách phòng khám chuyên khoa cho bệnh nhân đi khám 2. Lưu thông tin chuyển phòng khám 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 42 | Lịch sử khám chuyên khoa | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin lịch sử dưới dạng danh sách các chuyên khoa 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo Text Search trên lưới lịch sử khám chuyên khoa 3. Xóa phòng 4. In phiếu khám chuyên khoa 5. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 43 | Lịch sử bệnh án | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin mặc định của bệnh nhân 2. Hiển thị thông tin hành chính 3. Hiển thị thông tin khám bệnh 4. Hiển thị thông tin điều trị 5. Hiển thị thông tin xét nghiệm 6. Hiển thị thông tin CĐHA 7. Hiện thị thông tin PTTT 8. Hiển thị thông tin chăm sóc 9. Hiển thị thông tin suất ăn 10. Hiển thị thông tin truyền dịch 11. Hiển thị thông tin thử phản ứng thuốc 12. Hiển thị thông tin hội chẩn 13. Hiển thị thông tin thuốc 14. Hiển thị thông tin vật tư | Bắt buộc (B) | 14 | Phức tạp |
| 44 | Thanh toán viện phí | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định thông tin thanh toán của bệnh nhân 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết thông qua các trường text search hiển thị trên lưới 3. In phơi chưa thanh toán 4. In phơi theo 3455 5. Xuất bảng kê 6. In phơi 7. Đóng màn hình 8. BHYT 9. Chuyển BHYT 10. Chuyển BHYT + DV 11. Viện phí 12. Dịch vụ 13. Hao phí công khám 14. Hao phí PTTT 15. Miễn phí 16. Đối tượng khác 17. Chuyển Viện phí + Dịch vụ 18. Chuyển BHYT + Viện phí 19. Chuyển Corona 20. Chuyển BHYT + Corona 21. Hợp đồng 22. Chuyển KSK Công ty 23. Tách dịch vụ 24. Nhập miễn giảm dịch vụ 25. Đổi tỷ lệ 26. Lịch sử chuyển đối tượng | Bắt buộc (B) | 25 | Phức tạp |
| 45 | Ra viện, lịch hẹn | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Chọn xử trí ra viện.  2.Nhập các thông tin ra viện (cấp đơn ra về) cần thiết: thời gian ra viện, thời gian hẹn, tình trạng người bệnh, phương pháp điều trị, hướng điều trị tiếp theo, lời dặn của bác sĩ.  3. Lưu xử trí.  4. Nhập các thông tin chuyển viện (nếu có)  5. Nhập thông tin tử vong (nếu có)  6. Nhập thông tin hẹn khám (nếu có)  7. Kê đơn thuốc  8. In phiếu | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 46 | Lịch sử phác đồ điều trị | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định danh sách phác đồ điều trị 2. Tìm kiếm các thông tin chi tiết trên lưới qua Text Search 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 47 | Nghỉ hưởng BHXH | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin nghỉ hưởng BHXH 2. Lưu thông tin BHXH 3. Xóa thông tin BHXH 4. In phiếu 5. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 48 | Biểu đồ chuyển dạ | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị mặc định các thông tin chuyển dạ bệnh nhân, biểu đồ  2. Cập nhật thông tin phiếu 3. In phiếu | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 49 | Phiếu gây mê hồi sức | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin gây mê hồi sức của bệnh nhân 2. Cập nhật TT phiếu 3. In phiếu | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 50 | Phiếu gây mê hồi sức chi tiết | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin gây mê hồi sức chi tiết của bệnh nhân 2. Lưu thông tin gây mê hồi sức chi tiết của bệnh nhân 3. Xóa phiếu | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 51 | Thông tin dị ứng | Bác sĩ, quản trị hệ thống | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón | 1. Hiển thị thông tin dị ứng của bệnh nhân 2. Lưu thông tin dị ứng của bệnh nhân 3. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| **VII** | **Quản lý phòng bệnh, giường bệnh** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý giường | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị khởi tạo danh sách giường 2. Hiển thị log ngày giường 3. Mở rộng thông tin hiển thị 4. Refresh thông tin hiển thị | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 2 | Kê tiền giường | Điều dưỡng (y tá), quản trị hệ thống | Bác sỹ, Y tá | 1. Hiển thị khởi tạo 2. Kê giường 3. Refresh màn hình | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| **VIII** | **Quản lý chỉ định lâm sàng, cận lâm sàng** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chỉ định dịch vụ xét nghiệm | Bác sĩ, kỹ thuật viên | Điều dưỡng (y tá), Y tá, Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ để tạo phiếu chỉ định 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Tạo lưu thông tin mẫu phiếu  4. Chọn phiếu mẫu 5. Hiển thị thông tin thanh toán 6. Lưu và In phiếu chỉ định XN 7. Lưu thông tin các dịch vụ  8. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| **IX** | **Quản lý kết quả cận lâm sàng** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Danh sách phiếu xét nghiệm | Nhân viên tiếp đón, bác sĩ, Điều dưỡng (y tá), Kỹ thuật viên | Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách chi tiết phiếu xét nghiệm 2. Hiển thị thông tin chi tiết của xét nghiệm tương ứng với phiếu chỉ định vận chuyển được chọn 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 4. Cho phép chọn cập nhật dịch vụ 5. Cho phép chọn xóa phiếu 6. Cho phép xóa các phiếu đã chọn 7. In phiếu xét nghiệm 8. Xem kết quả xét nghiệm | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 2 | Danh sách phiếu CĐHA | Nhân viên tiếp đón, bác sĩ, Điều dưỡng (y tá), Kỹ thuật viên | Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách chi tiết phiếu CĐHA 2. Hiển thị thông tin chi tiết của CĐHA tương ứng với phiếu chỉ định vận chuyển được chọn 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 4. Cho phép chọn cập nhật dịch vụ 5. Cho phép chọn xóa phiếu 6. Cho phép xóa các phiếu đã chọn 7. In phiếu CĐHA | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 3 | Danh sách phiếu PTTT | Nhân viên tiếp đón, bác sĩ, Điều dưỡng (y tá), Kỹ thuật viên | Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách chi tiết phiếu PTTT 2. Hiển thị thông tin chi tiết của PTTT tương ứng với phiếu chỉ định vận chuyển được chọn 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 4. Cho phép chọn cập nhật dịch vụ 5. Cho phép chọn xóa phiếu 6. Cho phép xóa các phiếu đã chọn 7. In phiếu PTTT | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| **X** | **Quản lý thuốc vật tư khoa điều trị** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý phiếu lĩnh thuốc | Bác sĩ, Điều dưỡng (y tá) | kỹ thuật viên, dược sĩ, Quản trị hệ thống | 1. Chọn kho 2. Chọn loại bệnh án  3. Chọn bác sĩ 4. Tìm kiếm đơn thuốc tổng hợp theo điều kiện 5. Tạo phiếu lĩnh 6. Danh sách phiếu lĩnh 7. In tổng hợp phiếu lĩnh (excel) 8. In tổng hợp phiếu lĩnh (PDF) 9. In phiếu lĩnh 10. Hủy phiếu lĩnh 11. Đơn thuốc/ VT | Bắt buộc (B) | 11 | Phức tạp |
| 2 | Quản lý phiếu lĩnh vật tư | Bác sĩ, Điều dưỡng (y tá) | kỹ thuật viên, dược sĩ, Quản trị hệ thống | 1. Chọn kho 2. Chọn loại bệnh án  3. Chọn bác sĩ 3. Tìm kiếm đơn thuốc tổng hợp theo điều kiện 4. Tạo phiếu lĩnh 5. Danh sách phiếu lĩnh 6. In tổng hợp phiếu lĩnh (excel) 7. In tổng hợp phiếu lĩnh (PDF) 8. In phiếu lĩnh 9. Hủy phiếu lĩnh 10. Đơn thuốc/ VT | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| 3 | Tổng hợp phiếu trả thuốc | Bác sĩ, Điều dưỡng (y tá) | kỹ thuật viên, dược sĩ, Quản trị hệ thống | 1. Chọn kho 2. Chọn loại bệnh án  3. Chọn bác sĩ 4. Tìm kiếm đơn thuốc tổng hợp theo điều kiện 5. Tạo phiếu trả 6. Danh sách phiếu trả thuốc 7. In tổng hợp phiếu trả thuốc (excel) 8. In tổng hợp phiếu trả thuốc (PDF) 9. In phiếu trả thuốc 10. Hủy phiếu trả 11. Đơn thuốc/ VT | Bắt buộc (B) | 11 | Phức tạp |
| **XI** | **Quản lý suất ăn** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Danh mục suất ăn | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón, bác sỹ dinh dưỡng | Tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán | 1. Hiển thị danh sách lưới thông tin dịch vụ suất ăn, danh sách các điều khiển nhập 2. Lọc theo điều kiện chuyên khoa, nhóm 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết danh mục trên lưới hiển thị danh sách suất ăn qua Text Search 4. Cấu hình Phòng thực hiện 5. Cấu hình Khoa thực hiện 6. Import danh mục suất ăn, danh sách các điều khiển nhập 7. Xuất DSDV 8. Thêm thông tin dịch vụ suất ăn, danh sách các điều khiển nhập 9. Sửa thông tin dịch vụ suất ăn, danh sách các điều khiển nhập 10. Sao chép thông tin dịch vụ suất ăn, danh sách các điều khiển nhập 11. Xóa thông tin dịch vụ suất ăn, danh sách các điều khiển nhập 12. Sửa giá BHYT 13. Sửa giá VP 14. Lưu thông tin giá suất ăn 15. Hủy thực hiện suất ăn 16. Cập nhật phòng TH (thực hiện) 17. Đẩy dữ liệu | Bắt buộc (B) | 17 | Phức tạp |
| 2 | Tạo phiếu suất ăn | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón, bác sỹ dinh dưỡng | Tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ tạo phiếu suất ăn 2. Tìm kiếm thông tin chi tiết theo các thông tin textseach được hiển thị trên lưới. 3. Tạo lưu thông tin mẫu phiếu  4. Chọn phiếu mẫu 5. Chọn Phác đồ ĐT 6. Lưu và In phiếu chỉ định 7. Lưu thông tin 8. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 3 | Suất ăn | Điều dưỡng (y tá), Cán bộ tiếp đón, bác sỹ dinh dưỡng | Tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán | 1. Hiển thị khởi tạo 2. Chọn hiển thị thông tin suất ăn chi tiết 3. Cập nhật dịch vụ suất ăn 4. Xóa phiếu suất ăn 5. Xóa các phiếu đã chọn | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| **XII** | **Quản lý viện phí và thanh toán BHYT** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thu viện phí/Thanh toán | Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị thông tin bệnh nhân thanh toán 2. Thêm thanh toán thông tin bệnh nhân thanh toán 3. Lưu thanh toán thông tin bệnh nhân thanh toán 4. Hủy bỏ thanh toán thông tin bệnh nhân thanh toán 5. In phiếu thanh toán 6. Hủy phiếu thanh toán 7. Duyệt Chuyên viên Tài chính kế toán 8. In phơi 9. Thu khác 10. Hẹn khám 11. Trốn viện 12. Xóa dịch vụ 13. Hủy dịch vụ 14. Nhập miễn giảm | Bắt buộc (B) | 14 | Phức tạp |
| 2 | Quản lý số phiếu thu, hóa đơn | Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách phiếu thu 2. Tìm kiếm theo các điều kiện lọc các phiếu 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết trên lưới hiển thị thông qua các Text Search hiển thị trên lưới danh sách phiếu thu, hóa đơn 4. Thêm mới danh sách phiếu thu 5. Sửa phiếu thu 6. Xóa phiếu thu 7. Lưu phiếu thu 8. Hủy phiếu thu 9. Kết chuyển phiếu thu | Bắt buộc (B) | 9 | Phức tạp |
| 3 | Danh sách phiếu thu | Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách phiếu thu 2. Tìm kiếm qua các điều kiện lọc 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết trên lưới hiển thị thông qua các Text Search hiển thị trên lưới danh sách phiếu thu 4. Kết chuyển phiếu thu 5. Khóa CT 6. Gỡ khóa CT 7. In phiếu thu | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 4 | Phát hành hóa đơn | Chuyên viên phụ trách bảo hiểm, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách hóa đơn và dịch vụ tương ứng 2. Tìm kiếm theo các điều kiện lọc 3. Chọn các bản ghi gom phát hành hóa đơn 4. Phát hành hóa đơn | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| **XIII** | **Kết nối với BHXH thanh quyết toán BHYT (tập tin XML)** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Gửi bảo hiểm theo danh sách (4210) | Chuyên viên phụ trách bảo hiểm tiếp đón | Bác sĩ, Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị mặc định danh sách bệnh nhân đã thanh, duyệt Chuyên viên Tài chính kế toán 2. Tìm kiếm số liệu qua các điều kiện lọc 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết trên lưới hiển thị thông qua các Text Search hiển thị trên lưới danh sách đẩy bảo hiểm 4. Gửi 4210 (chọn 1 hay nhiều bản ghi) | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 2 | Xuất file bảo hiểm (4210) | Chuyên viên phụ trách bảo hiểm tiếp đón | Bác sĩ, Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách bệnh nhân mặc định đã đẩy cổng BHXH 2. Tổng hợp (tìm kiếm) số liệu qua các điều kiện lọc 3. Tìm kiếm thông tin chi tiết trên lưới hiển thị thông qua các Text Search hiển thị trên lưới danh sách đẩy bảo hiểm 4. Xuất XML 5. Xuất XML KMH (không mã hóa) 6. Xuất XML DSBN 7. Xuất DSBN KMH 8. Báo cáo 19 9. Báo cáo 20 10. Báo cáo 21 11. Báo cáo 79\_80 12. Đa tuyến 13. Chi tiết 79\_80 14. Chi tiết DV\_TVT | Bắt buộc (B) | 14 | Phức tạp |
| 3 | Chuyển thông tin bảo hiểm/ Danh sách bệnh nhân | Chuyên viên phụ trách bảo hiểm tiếp đón | Bác sĩ, Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị mặc định thông tin bệnh nhân 2. Tìm kiếm theo các điều kiện lọc 3. Tìm kiếm theo các thông tin chi tiết qua Text Search trên lưới | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 4 | Chuyển thông tin bảo hiểm/Chuyển đối tượng | Chuyên viên phụ trách bảo hiểm tiếp đón | Bác sĩ, Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị mặc định thông tin bệnh nhân, thông tin đối tượng, lịch sử chuyển bảo hiểm, danh sách thẻ 2. Chuyển đổi đối tượng | Bắt buộc (B) | 2 | Đơn giản |
| **XIV** | **Quản lý kho/ tủ trực và vật tư** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý thuốc vật tư thầu | Chuyên viên Tài chính kế toán, Dược sĩ | dược sĩ, Quản lý kho/ tủ trực, Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách quyết định thầu được khai báo trên hệ thống. 2. Tìm kiếm thông tin thầu trên lưới hiển thị hiển thị 3. Hiển thị danh sách thuốc, vật tư chi tiết trong 1 quyết định thầu khi chọn 4. Tìm kiếm thuốc, vật tư trên lưới hiển thị thuốc, vật tư 5. Thêm mới quyết định thầu 6. Sửa quyết định thầu 7. Kiểm tra lịch sử thông tin thầu 8. Kết thúc quyết định thầu 9. Mở lại quyết định thầu đã kết thúc | Bắt buộc (B) | 9 | Phức tạp |
| 2 | Tổng hợp dự trù gọi thầu | Chuyên viên Tài chính kế toán, Dược sĩ | dược sĩ, Quản lý kho/ tủ trực, Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách phiếu theo kho mặc định khi hiển thị 2. Tìm kiếm danh sách phiếu theo kho 3. Tìm kiếm các phiếu theo thời gian 4. Nhập nhà cung cấp để gọi thầu 5. Tìm kiếm danh sách thuốc, vật tư, gói thầu theo từng phiếu 6. Gọi thầu | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 3 | Nhập xuất thuốc từ kho khác | Quản lý kho/ tủ trực, Dược sĩ, Chuyên viên Tài chính kế toán | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên | 1. Hiển thị thông tin danh sách các phiếu dự trù trên form hiển thị 2. Tìm kiếm theo kho yêu cầu 3. Tìm kiếm theo từ ngày đến ngày 4. Tìm kiếm thông tin phiếu trên lưới hiển thị 5. Hiển thị chi tiết thuốc khi chọn 1 phiếu chi tiết 6. Tìm kiếm thông tin thuốc trên lưới thuốc chi tiết theo phiếu nhập xuất thuốc từ kho 7. Dự trù thuốc 8. Hoàn trả lô thuốc 9. Hoàn trả 10. Sửa thông tin phiếu dự trù xuất nhập thuốc 11. In ấn phiếu dự trù xuất nhập thuốc 12. Nhập kho 13. Xuất kho 14. Huỷ phiếu 15. Xem phiếu nhập/ xuất 16. In ấn phiếu nhập/ xuất | Bắt buộc (B) | 16 | Phức tạp |
| 4 | Nhập xuất vật tư từ kho khác | Quản lý kho/ tủ trực, Dược sĩ, Chuyên viên Tài chính kế toán | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên | 1. Hiển thị thông tin danh sách các phiếu dự trù trên form hiển thị 2. Tìm kiếm theo kho yêu cầu 3. Tìm kiếm theo từ ngày đến ngày 4. Tìm kiếm thông tin phiếu trên lưới hiển thị 5. Hiển thị chi tiết vật tư khi chọn 1 phiếu chi tiết 6. Tìm kiếm thông tin vật tư trên lưới vật tư chi tiết theo phiếu 7. Dự trù 8. Hoàn trả lô 9. Hoàn trả 10. Sửa 11. In ấn 12. Nhập kho 13. Xuất kho 14. Huỷ phiếu 15. Xem phiếu nhập/ xuất 16. In ấn | Bắt buộc (B) | 16 | Phức tạp |
| 5 | Tra cứu thuốc vật tư tồn kho | Quản lý kho/ tủ trực, Dược sĩ, Chuyên viên Tài chính kế toán | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên | 1. Tìm kiếm thông tin tra cứu theo form nhập 2. Kiểm tra lịch sử nhập xuất 3. Kiểm tra hạn sử dụng 3. Danh sách thuốc đã khóa 4. Kiểm tra chi tiết thuốc  5. Xuất excel | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 6 | Tra cứu thuốc vật tư tồn tủ trực | Quản lý kho/ tủ trực, Dược sĩ, Chuyên viên Tài chính kế toán | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên | 1. Tìm kiếm thông tin tra cứu theo form nhập 2. Kiểm tra lịch sử nhập xuất 3. Kiểm tra hạn sử dụng 3. Danh sách thuốc đã khóa 4. Kiểm tra chi tiết thuốc  5. Xuất excel | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| **XV** | **Quản lý y dược cổ truyền** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tính hư hao chế biến | Dược sĩ, Bác sĩ | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị khởi tạo thông tin tính hư hao chế biến 2. Tìm kiếm thông tin tính hư hao chế biến 3. Sửa thông tin tính hư hao chế biến 4. Xem phiếu nhập xuất 5. In ấn phiếu nhập xuất | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 2 | Yêu cầu hư hao chế biến | Dược sĩ, Bác sĩ | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị khởi tạo phiếu yêu cầu hư hao chế biến 2. Lưu phiếu yêu cầu hư hao chế biến 3. Lưu & Đóng phiếu yêu cầu hư hao chế biến 4. Gửi yêu cầu 5. Đóng màn hình | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 3 | Duyệt hư hao bào chế. | Dược sĩ, Bác sĩ | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị khởi tạo phiếu duyệt hư hao bào chế. 2. Duyệt phiếu duyệt hư hao bào chế. 3. Tìm kiếm phiếu duyệt hư hao bào chế. 4. Xem phiếu nhập/xuất 5. In ấn phiếu duyệt nhập/xuất hư hao bào chế. | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| 4 | Cấu hình gói chế biến | Dược sĩ, Bác sĩ | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị khởi tạo  2. Thêm nguyên liệu 3. Thêm thành phẩm 4. Lưu thông tin nguyên liệu và thành phẩm 5. Lưu và đóng thông tin nguyên liệu và thành phẩm 6. Xóa thông tin nguyên liệu và thành phẩm 7. Đóng màn hình 8. Thêm danh sách nguyên liệu chuyển thành phẩm | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| **XVI** | **Quản lý máu và các chế phẩm máu** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhập máu từ nhà cung cấp | Chuyên viên Tài chính kế toán | Bác sĩ, kỹ thuật viên, Quản lý kho/ tủ trực | 1. Hiển thị danh sách các phiếu trên phiếu hiển thị 2. Tìm kiếm các phiếu theo kho 3. Tìm kiếm các phiếu từ ngày đến ngày 4. Tìm kiếm danh sách trên form hiển thị 5. Hiển thị chi tiết máu và chế phẩm trong phiếu nhập kho khi chọn 6. Nhập kho  7. Xuất trả theo lô nhập 8. Xuất trả  9. Sửa 10. Bổ sung 11. Huỷ phiếu 12. Xem phiếu nhập/ xuất | Bắt buộc (B) | 12 | Phức tạp |
| 2 | Cập nhật barcode túi máu | Bác sĩ, Quản lý kho/ tủ trực | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên, Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách túi máu trong kho 2. Tìm kiếm túi máu theo hạn sử dụng 3. Nhập túi máu trên combo tìm kiếm  4. Hiển thị túi máu trên lưới hiển thị 5. Tìm kiếm thông tin túi máu trên lưới hiển thị 6. Hiển thị thông tin chi tiết của từng túi máu trên form cập nhật barocde 7. Bổ sung barcode, hệ Rh, ABO và lưu lại xuống lưới nhập 8. Cập nhật thông tin bổ sung 9 Huỷ cập nhật thông tin bổ sung 10. Xuất excel danh sách túi máu trên lưới | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| 3 | Truyển máu hòa hợp | Quản lý kho/ tủ trực, Bác sĩ | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên, Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin popup truyền máu hoà hợp 2. Chọn thông tin túi máu được xuất từ kho 3. Nhập thông tin phản ứng hoà hợp 4. Lưu mẫu phiếu phát máu 5. Xoá mẫu phiếu được lưu 6. Chọn phiếu mẫu nếu có 7. Cập nhật thông tin phản ứng hoà hợp 8. In phiếu  9. Làm mới form 10. Đóng form | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| 4 | In ấn | Quản lý kho/ tủ trực, Bác sĩ | Điều dưỡng (y tá), kỹ thuật viên, Quản trị hệ thống | 1. In phiếu lĩnh 2. In phiếu lĩnh thuốc 3. In phiếu lĩnh thuốc ngoại trú 4. Phiếu lĩnh máu DKLAN 5. Truyền máu hòa hợp | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| **XVII** | **Quản lý xét nghiệm (LIS cơ bản)** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý bệnh phẩm | Bác sĩ, Kỹ thuật viên Điều dưỡng (y tá) | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách bệnh phẩm khi thiết lập form 2. Tìm kiếm bệnh phẩm theo phiếu, theo điều kiện lọc 3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Thông tin hành chính bệnh nhân 5. Thông tin bệnh phẩm 6. Danh sách kết quả 7. Quản lý trạng thái bệnh phẩm 8. Thống kê danh sách bệnh phẩm | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 2 | Kết quả bệnh phẩm | Bác sĩ, Kỹ thuật viên Điều dưỡng (y tá) | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Cập nhật barcode 2. In barcode 3. Cấp barcode và tiếp nhận bệnh phẩm 4. Đóng 5. Lưu kết quả 6. Hủy kết quả 7. Lưu mẫu 8. Chọn mẫu 9. Hẹn trả kết quả 10. In phiếu kết quả | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| **XVIII** | **Quản lý chẩn đoán hình ảnh (PACS cơ bản)** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý danh sách CĐHA | Bác sĩ, kỹ thuật viên, Điều dưỡng (y tá) | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách phiếu khi thiết lập form 2. Tìm kiếm phiếu chụp theo phiếu, theo điều kiện lọc 3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Thông tin hành chính bệnh nhân 5. Thông tin dịch vụ theo phiếu 6. Danh sách kết quả 7. Quản lý trạng thái phiếu 8. Thống kê danh sách cac chụp | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 2 | Tiếp nhận phiếu | Bác sĩ, kỹ thuật viên, Điều dưỡng (y tá) | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách bệnh nhân có phiếu chụp ở LCD 2. Gọi bệnh nhân theo thứ tự được cài đặt 3. Tiếp nhận ca chụp  5. Từ chối cac chụp 6. Xóa dịch vụ 7. Hẹn ngày thực hiện 8. Bắt đầu thực hiện | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 3 | Quản lý nhập kết quả CĐHA | Bác sĩ, kỹ thuật viên, Điều dưỡng (y tá) | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Nhập thông tin kết quả 2. Load ảnh 3. Chụp ảnh 4. Chọn mẫu 5. Lưu kết quả CĐHA 6. Lưu và đóng phiếu CĐHA 7. Đóng màn hình 8. Sửa thời gian kết quả 9. Hủy kết quả CĐHA 10. In phiếu kết quả CĐHA | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| 4 | Quản lý sửa phòng thực hiện | Bác sĩ, kỹ thuật viên, Điều dưỡng (y tá) | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách các phiếu chỉ định theo phòng thiết lập 2. Tìm kiếm theo phiếu, theo điều kiện lọc 3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Chuyển phòng thực hiện 5. Lịch sử các phiếu đã chuyển | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| **XIX** | **Quản lý khám sức khỏe** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Danh mục công ty | Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Thêm thông tin công ty 2. Sửa thông tin công ty 3. Xóa thông tin công ty 4. Lưu trữ thông tin công ty 5. Xem thông tin công ty 6. Tìm kiếm thông tin công ty | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| 2 | Quản lý hợp đồng khám sức khỏe theo đoàn | Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Thêm thông tin hợp đồng khám sức khỏe theo đoàn 2. Sửa thông tin hợp đồng khám sức khỏe theo đoàn 3. Xóa thông tin hợp đồng khám sức khỏe theo đoàn 4. Lưu thông tin hợp đồng khám sức khỏe theo đoàn 5. Thêm bệnh nhân vào hợp đồng khám sức khỏe theo đoàn 6. Sửa thông tin đơn vị khám sức khỏe theo đoàn 7. Đóng hợp đồng khám sức khỏe theo đoàn 8. Mở hợp đồng khám sức khỏe theo đoàn | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 3 | Nhập danh sách bệnh nhân | Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách bệnh nhân 2. Thêm mới danh sách bệnh nhân 3. Xóa danh sách bệnh nhân 4. Lưu danh sách bệnh nhân | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 4 | Tiếp nhận khám | Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), hệ thống LIS  Hệ thống RIS - PACS (HL7 và API) | 1. Hủy tiếp nhận 2. Tiếp nhận 3. Khám tổng quát 4. Xem lịch sử điều trị 5. In phiếu khám 6. Chọn hợp đồng 7. Chỉ định dịch vụ 8. Xóa hợp đồng đã chọn 9. Kết nối LIS  10. Kết nối RIS - PACS (HL7 và API) | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| 5 | Danh mục đề nghị tổng quát | Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Thêm mới thông tin tình trạng sức khỏe 2. Sửa thông tin tình trạng sức khỏe 3. Xóa thông tin tình trạng sức khỏe 4. Hiển thị thông tin tình trạng sức khỏe 5. Lưu thông tin tình trạng sức khỏe | Bắt buộc (B) | 5 | Trung bình |
| **XX** | **Quản lý thẻ thông minh** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp mã số thẻ | Bác sỹ, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Cấp số thẻ 2. Xem số thẻ 3. In số thẻ | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 2 | Tìm kiếm bệnh nhân | Bác sỹ, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Đọc mã thẻ 2. Load thông tin bệnh nhân 3. Hiển thị thông tin bệnh nhân | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| 3 | Đăng ký khám bệnh | Bác sỹ, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Đọc thông tin thẻ 2. Load thông tin bệnh nhân 3. Chọn Yêu cầu khám 4. Chọn phòng khám 5. Đăng ký khám 6. In phiếu đăng ký khám | Bắt buộc (B) | 6 | Trung bình |
| **XXI** | **Danh sách báo cáo** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hoạt động khám bệnh | Bác sĩ, Điều dưỡng (y tá) | Hành chính, tổng hợp, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin tên báo cáo 2. Hiển thị danh sách điều kiện lọc 3. Xuất dữ liệu 4. Kết xuất xlsx 5. Kết xuất RTF 6. Kết xuất xls 7. Xóa thông tin tìm kiếm | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 2 | Hoạt động điều tri | Bác sĩ, Điều dưỡng (y tá) | Hành chính, tổng hợp, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin tên báo cáo 2. Hiển thị danh sách điều kiện lọc 3. Xuất dữ liệu 4. Kết xuất xlsx 5. Kết xuất RTF 6. Kết xuất xls 7. Xóa thông tin tìm kiếm | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 3 | Báo cáo công tác khoa Dược bệnh viện | Bác sĩ, Điều dưỡng (y tá) | Hành chính, tổng hợp, Kỹ thuật viên, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin tên báo cáo 2. Hiển thị danh sách điều kiện lọc 3. Xuất dữ liệu 4. Kết xuất xlsx 5. Kết xuất RTF 6. Kết xuất xls 7. Xóa thông tin tìm kiếm | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| **XXII** | **Quản lý Danh mục** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Danh mục loại bệnh ICD | Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các ICD 2. Tìm kiếm thông tin bệnh trong danh mục 3. Thêm  4. Sửa 5. Xóa 6. Lưu 7. Hủy | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 2 | Danh mục đối tượng bhyt | Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách các đối tượng bhyt 2. Tìm kiếm thông tin bhyt trong danh mục 3. Thêm  4. Sửa 5. Xóa 6. Lưu 7. Hủy | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| **XXIII** | **Quản trị hệ thống** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý khoa | Quản trị hệ thống | Tiếp đón, bác sĩ, Điều dưỡng (y tá),Nhân viên tiếp đón, tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán, Lãnh đạo bệnh viện, kỹ thuật viên | 1. Load thông tin Danh mục khoa đã khai báo. 2. Cho phép tìm kiếm thông tin theo điều kiện. 3. Thêm mới thông tin Danh mục khoa 4. Sửa thông tin Danh mục khoa 5. Xóa thông tin Danh mục khoa 6. Lưu thông tin Danh mục khoa 7. Hủy thông tin Danh mục khoa 8. Check các thông tin bổ sung 9. Xuất danh sách khoa | Bắt buộc (B) | 9 | Phức tạp |
| 2 | Quản lý phòng | Quản trị hệ thống | Tiếp đón, bác sĩ, Điều dưỡng (y tá),Nhân viên tiếp đón, tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán, Lãnh đạo bệnh viện, kỹ thuật viên | 1. Load thông tin Danh mục phòng đã khai báo. 2. Cho phép tìm kiếm thông tin theo điều kiện. 3. Thêm mới thông tin Danh mục phòng 4. Sửa thông tin Danh mục phòng 5. Xóa thông tin Danh mục phòng 6. Lưu thông tin Danh mục phòng 7. Hủy thông tin Danh mục phòng 8. Check các thông tin bổ sung 9. Xuất danh sách phòng 10. Phòng thực hiện | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| 3 | Hệ thống menu | Quản trị hệ thống | Tiếp đón, bác sĩ, Điều dưỡng (y tá),Nhân viên tiếp đón, tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán, Lãnh đạo bệnh viện, kỹ thuật viên | 1. Load danh sách menu chính hệ thống 2. Load danh sách chức năng theo menu chính 3. Cho phép tìm kiếm thông tin theo điều kiện. 4. Thêm chức năng 5. Sửa danh sách menu 6. Xóa danh sách menu 7. Lưu danh sách menu 8. Hủy danh sách menu | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| **XXIV** | **Quản lý vật tư tiêu hao** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự trù vật tư tiêu hao | Nhân viên tiếp đón, Điều dưỡng (y tá), Y tá | Bác sĩ, dược, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin phiếu mượn đồ khi khởi tạo  2. Tìm kiếm thông tin theo điều kiện lọc  3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Tạo yêu cầu xuất vật tư tiêu hao cho khoa/ phòng 5. Sửa yêu cầu xuất vật tư tiêu hao cho khoa/ phòng 6. Hoàn trả 7. Xem phiếu nhập xuất  8. Xuất excel danh sách phiếu  9. Xuất excel danh sách thuốc trong phiếu | Bắt buộc (B) | 9 | Phức tạp |
| 2 | Duyệt dự trù vật tư tiêu hao | Nhân viên tiếp đón, Điều dưỡng (y tá), Y tá | Bác sĩ, dược, quản trị hệ thống | 1. Hiển thị thông tin phiếu mượn đồ khi khởi tạo  2. Tìm kiếm thông tin theo điều kiện lọc  3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Duyệt phiếu 5. In ấn  6. Xuất excel danh sách phiếu yêu cầu 7. Xuất excel danh sách thuốc trong 1 phiếu cụ thể 8. Hủy duyệt và cộng lại tồn kho 9. Xem chi tiết nhập xuất | Bắt buộc (B) | 9 | Phức tạp |
| **XXV** | **Quản lý phòng mổ** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lên lịch mổ | Bác sĩ | Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị lịch sử lịch mổ của bệnh nhân 2. Tìm kiếm thông tin lịch mổ trên lưới hiển thị 3. Thêm mới lịch mổ cho bệnh nhân 4. Sửa lịch mổ đã chọn trên lưới của bệnh nhân 5. Xoá thông tin lịch mổ của bệnh nhân 6. Chuyển lịch mổ phiên  7. Chuyển mổ cấp cứu cho bệnh nhân 8. In phiếu duyệt mổ 9. Đóng form lên lịch mổ 10. Xem thông tin phiêu hội chẩn  11. Chọn dịch vụ kỹ thuật dự kiến theo lịch mổ 12.Chỉ định dịch vụ | Bắt buộc (B) | 12 | Phức tạp |
| 2 | Duyệt mổ | Bác sĩ, Điều dưỡng (y tá) | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách các bệnh nhân có lịch mổ phiên  2. Tìm kiếm bệnh nhân theo trạng thái, thời gian và khoa phòng gửi phiếu 3. Tìm kiếm bệnh nhân trên lưới hiển thị 4. Hiển thị lịch sử duyệt mổ bệnh án của bệnh nhân 6. Xem biên bản hội chẩn của bệnh nhân 7. Duyệt mổ 8. Huỷ duyệt | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| 3 | Cập nhật thông tin PTTT | Nhân viên tiếp đón; Quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá) | 1. Hiển thị danh sách chi tiết phiếu duyệt mổ 2. Đổi dịch vụ khi mổ 2. Load ekip thực hiện khi mổ 3. Upload hình ảnh trên protocol  4. Lưu và đóng phiếu mổ 5. In phiếu mổ 6. Đóng màn hình 7. Lưu mẫu 8. Xóa mẫu | Bắt buộc (B) | 8 | Phức tạp |
| **XVI** | **Quản lý vật tư trang thiết bị** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lập kế hoạch bảo dưỡng | Quản lý vật tư, tổng hợp, tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên | 1. Hiển thị danh sách phiếu thiết bị lập kế hoạch bảo dưỡng 2. Tìm kiếm qua các điều kiện lọc 3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Thêm mới kế hoạch bảo dưỡng 5. Sửa kế hoạch bảo dưỡng 6. Nhập kết quả 7. In phiếu kế hoạch bảo dưỡng | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |
| 2 | Cập nhật trạng thái thiết bị | Quản lý vật tư, tổng hợp, tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên | 1. Hiển thị màn hình cập nhật trạng thái 2. Tìm kiếm thiết bị theo kho 3. Tìm thiết bị theo tên, chọn trạng thái, ngày cập nhật trạng thái 4. Cập nhật thiết bị | Bắt buộc (B) | 4 | Trung bình |
| 3 | Tra cứu lịch sử sử dụng | Quản lý vật tư, tổng hợp, tài chính Chuyên viên Tài chính kế toán, quản trị hệ thống | Bác sỹ, Điều dưỡng (y tá), tiếp đón, Quản lý kho/ tủ trực, Kỹ thuật viên | 1. Hiển thị danh sách lịch sử thiết bị sử dụng và các điều khiển nhập 2. Tra cứu thông tin 3. Xuất excel | Bắt buộc (B) | 3 | Đơn giản |
| **XVII** | **Quản lý nhà thuốc** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhập xuất thuốc từ nhà cung cấp vào nhà thuốc | Dược trưởng, Chuyên viên Tài chính kế toán | Quản lý kho/ tủ trực, Dược sĩ | 1. Hiển thị danh sách các phiếu trên phiếu hiển thị 2. Tìm kiếm các phiếu theo điều kiện lọc từ form 3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Hiển thị chi tiết thuốc trong phiếu nhập kho khi chọn 5. Nhập kho  6. Xuất trả theo lô nhập 7. Xuất trả thuốc từ nhà cung cấp vào nhà thuốc 8. Sửa nhập/ xuất thuốc từ nhà cung cấp vào nhà thuốc 9. Bổ sung nhập/ xuất thuốc từ nhà cung cấp vào nhà thuốc 10. Huỷ phiếu nhập/ xuất thuốc từ nhà cung cấp vào nhà thuốc 11. Xem phiếu nhập/ xuất thuốc từ nhà cung cấp vào nhà thuốc | Bắt buộc (B) | 11 | Phức tạp |
| 2 | Quản lý đơn bán hàng | Quản lý kho/ tủ trực, Dược sĩ | Dược trưởng, Chuyên viên Tài chính kế toán | 1. Hiển thị danh sách đơn bán thuốc trên form hiển thị 2. Tìm kiếm theo điều kiện từ form  3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Tạo yêu cầu xuất vật tư tiêu hao cho khoa/ phòng 5. Bán thuốc 6. Sửa phiếu phiếu nhập xuất 7. Hoàn trả phiếu nhập xuất 8. In ấn phiếu nhập xuất 9. Gỡ phiếu nhập xuất 10. Xem phiếu nhập xuất | Bắt buộc (B) | 10 | Phức tạp |
| 3 | Đồng bộ đơn thuốc về cổng dược | Quản lý kho/ tủ trực, Dược sĩ | Dược trưởng, Chuyên viên Tài chính kế toán, Quản trị hệ thống | 1. Hiển thị danh sách đơn thuốc được bán từ nhà thuốc 2. Tìm kiếm theo điều kiện từ form  3. Tìm kiếm chi tiết các thông tin hiển thị trên lưới qua các Text Search 4. Check đơn thuốc cần đẩy lại 5. Đẩy cổng dược các thông tin đơn thuốc 6. Thông báo trạng thái đẩy cổng cổng dược các thông tin đơn thuốc 7. Hủy bỏ thông tin đã chọn trên form | Bắt buộc (B) | 7 | Trung bình |

**PHỤ LỤC 02:**

**DANH SÁCH CHỨC NĂNG CỦA PHẦN MỀM QUẢN LÝ ‑ LƯU TRỮ, TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH ( RIS-PACS)**

| **STT** | **Chức năng chi tiết** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| **A** | **DANH SÁCH TÍNH NĂNG PACS** |  |
| **1** | **Quản lý ổ đĩa lưu trữ hình ảnh** |  |
| 1.1 | Hiển thị danh sách ổ lưu trữ |  |
| 1.2 | Thêm mới ổ lưu trữ |  |
| 1.4 | Xóa ổ lưu trữ |  |
| 1.5 | Xem thông tin chi tiết tình trạng ổ lưu trữ |  |
| 1.6 | Copy dữ liệu từ ổ này sang ổ đĩa khác |  |
| 1.7 | Cảnh báo khi ổ gần đầy |  |
| **2** | **Quản lý lưu trữ hình ảnh y tế trên ổ đĩa mạng (SAN, NAS,..)** |  |
| 2.1 | Lưu trữ hình ảnh theo chuẩn lưu trữ NFS |  |
| 2.2 | Lưu trữ hình ảnh theo chuẩn lưu trữ CIFS |  |
| 2.3 | Lưu trữ hình ảnh theo chuẩn lưu trữ GlusterFS |  |
| 2.4 | Backup dữ liệu sang lưu trữ nearline |  |
| 2.5 | Backup dữ liệu sang lưu trữ offline |  |
| 2.6 | Cấu hình tham số ổ đĩa SAN, NAS |  |
| 2.7 | Đặt chế độ tự động sao lưu theo lịch. |  |
| **3** | **Quản lý nén hình ảnh** |  |
| 3.1 | Nén hình ảnh theo chuẩn nén JPEG lossless. |  |
| 3.2 | Nén hình ảnh theo chuẩn nén JPEG lossy |  |
| 3.3 | Nén hình ảnh theo chuẩn nén JPEG2000 |  |
| 3.4 | Nén hình ảnh theo chuẩn nén  Uncompressed. |  |
| 3.5 | Nén tự động khi nhận được ảnh |  |
| 3.6 | Nén tự động khi hình ảnh được truyền đến trạm đọc |  |
| **4** | **Quản lý ảnh từ các máy chụp (modality)** |  |
| 4.1 | Lấy ảnh từ máy cộng hưởng từ |  |
| 4.2 | Lấy ảnh từ máy cắt lớp vi tính |  |
| 4.3 | Lấy ảnh từ máy xquang số |  |
| 4.4 | Lấy ảnh từ máy siêu âm |  |
| 4.5 | Lấy ảnh từ máy nội soi |  |
| 4.6 | Lấy ảnh từ máy đo loãng xương |  |
| 4.7 | Lấy ảnh từ máy đo chức năng phổi |  |
| **5** | **Quản lý truyền nhận hình ảnh đến các PACS khác** |  |
| 5.1 | Xem danh sách các PACS liên quan |  |
| 5.2 | Cho phép PACS khác lấy hình ảnh |  |
| 5.3 | Lấy ảnh đồng thời từ nhiều PACS khác |  |
| 5.4 | Xem thông số PACS liên quan(AE, PORT,IP,..) |  |
| 5.5 | Kiểm tra tình trạng hiệu lực của PACS liên quan |  |
| 5.6 | Truyền hình ảnh sang PACS khác |  |
| 5.7 | Sửa thông số PACS liên quan(AE, PORT,IP,..) |  |
| 5.8 | Xóa thông số PACS liên quan |  |
| **6** | **Quản lý kết nối với hệ thống HIS, RIS thông qua chuẩn HL7** |  |
| 6.1 | Tạo mới ca từ gói tin HL7 worklist |  |
| 6.2 | Sửa thông tin ca từ gói tin HL7 worklist |  |
| 6.3 | Xóa ca từ gói tin HL7 worklist |  |
| **7** | **Quản lý danh sách ca chụp** |  |
| 7.1 | Tìm kiếm ca theo tên bệnh nhân |  |
| 7.2 | Tìm kiếm ca theo mã bệnh nhân |  |
| 7.3 | Tìm kiếm ca theo ngày chụp |  |
| 7.4 | Tìm kiếm ca theo mã ca chụp |  |
| 7.5 | Tìm kiếm ca theo loại máy chụp |  |
| 7.6 | Xem danh sách kết quả tìm kiếm |  |
| 7.7 | Xóa ca chụp |  |
| **8** | **Quản lý danh sách ca tạm xóa** |  |
| 8.1 | Tìm kiếm ca theo ngày xóa |  |
| 8.2 | Xem danh sách ca đã tạm xóa |  |
| 8.3 | Thêm điều kiện tìm kiếm ca |  |
| 8.4 | Tìm kiếm ca chụp |  |
| 8.5 | Thiết lập số lượng ca hiển thị trên 1 trang |  |
| 8.6 | Thiết lập tình trạng hình ảnh như cũ (restore) |  |
| 8.7 | Xóa hẳn khỏi phần mềm |  |
| 8.8 | Xóa hoàn toàn thư mục chứa hình ảnh tạm xóa |  |
| **9** | **Quản trị danh sách ca chờ chụp** |  |
| 9.1 | Tìm kiếm ca chờ chụp theo thông tin bệnh nhân |  |
| 9.2 | Tìm kiếm ca chờ chụp theo bộ phận chụp |  |
| 9.3 | Tìm kiếm ca chờ chụp theo máy chụp |  |
| 9.4 | Tìm kiếm ca chờ chụp theo ngày chụp |  |
| 9.5 | Tìm kiếm ca chờ chụp theo tình trạng chụp |  |
| 9.6 | Tìm kiếm ca chờ chụp theo ngày sinh bệnh nhân |  |
| 9.7 | Lọc ca mới lên đầu danh sách |  |
| **10** | **Theo dõi tổng thể hệ thống** |  |
| 10.1 | Hiển thị hệ thống file online |  |
| 10.2 | Hiển thị hệ thống file đã lưu trữ |  |
| 10.3 | Hiển thị báo cáo cho nhóm |  |
| 10.4 | Hiển thị thông tin lưu mã nguồn |  |
| 10.5 | Hiển thị thông tin bộ nhớ sử dụng |  |
| 10.6 | Hiển thị thông tin bộ nhớ |  |
| **11** | **Quản trị bảo mật hình ảnh y tế** |  |
| 11.1 | Bảo mật giao thức gửi ảnh bằng AE title |  |
| 11.2 | Thiết lập kiểm soát đăng nhập bằng tài khoản phân quyền |  |
| 11.3 | Cho phép đăng nhập qua VPN |  |
| **B** | **DANH SÁCH CHỨC NĂNG RIS/PACS** |  |
| **1** | **Quản lý phân quyền, người dùng và mật khẩu** |  |
| 1.1 | Tạo mới nhóm quyền |  |
| 1.2 | Sửa nhóm quyền |  |
| 1.3 | Xóa nhóm quyền |  |
| 1.4 | Xem danh sách người dùng |  |
| 1.5 | Tạo mới người dùng |  |
| 1.6 | Sửa thông tin người dùng |  |
| 1.7 | Xóa người dùng |  |
| 1.8 | Đổi mật khẩu |  |
| **2** | **Quản lý chế độ cửa sổ hiển thị hình ảnh** |  |
| 2.1 | Thiết lập hiển thị 1 cửa sổ cho 1 loạt ảnh (series/layout) |  |
| 2.2 | Thiết lập hiển thị 2 cửa sổ cho 2 loạt ảnh (series/layout) |  |
| 2.3 | Thiết lập hiển thị 4 cửa sổ cho 4 loạt ảnh (series/layout) |  |
| 2.4 | Thiết lập hiển thị nhiều cửa sổ cho nhiều loạt ảnh (series/layout) |  |
| 2.5 | Thiết lập hiển thị 1 cửa sổ cho 1 hình ảnh (image/layout) |  |
| 2.6 | Thiết lập hiển thị 2 cửa sổ cho 2 hình ảnh (image/layout) |  |
| 2.7 | Thiết lập hiển thị 4 cửa sổ cho 4 hình ảnh (image/layout) |  |
| 2.8 | Thiết lập hiển thị nhiều cửa sổ cho nhiều hình ảnh (image/layout) |  |
| **3** | **Quản lý điều khiển hướng hiển thị hình ảnh** |  |
| 3.1 | Quay ảnh cùng chiều kim đồng hồ |  |
| 3.2 | Quay ảnh ngược chiều kim đồng hồ |  |
| 3.3 | Quay ảnh từ trái qua phải |  |
| 3.4 | Quay ảnh từ phải qua trái |  |
| 3.5 | Đổi mầu nền từ đen sang trắng |  |
| 3.6 | Đổi mầu nền từ trắng sang đen |  |
| 3.7 | Điều khiển ảnh tự động hiển thị lần lượt từng ảnh |  |
| 3.8 | Điều khiển hiển thị từng ảnh |  |
| **4** | **Quản lý xử lý hình ảnh 2D phục vụ chẩn đoán** |  |
| 4.1 | Cuộn để hiển thị từng hình ảnh |  |
| 4.2 | Phóng to hình ảnh |  |
| 4.3 | Thu nhỏ hình ảnh |  |
| 4.4 | Điều chỉnh tăng độ đen |  |
| 4.5 | Điểu chỉnh tăng độ trắng |  |
| 4.6 | Di chuyển trung tâm hình ảnh theo hướng di chuột |  |
| 4.7 | Đặt lại chế độ hiển thị như ban đầu |  |
| 4.8 | Lựa chọn thư mục series ảnh để hiển thị |  |
| **5** | **Quản lý hiển thị hình ảnh 2D phục vụ chẩn đoán** |  |
| 5.1 | Thiết lập chế độ hiển thị mặc định |  |
| 5.2 | Thiết lập chế độ hiển thị cho não. |  |
| 5.3 | Thiết lập chế độ hiển thị xương, cột sống |  |
| 5.4 | Thiết lập chế độ hiển thị phổi |  |
| 5.5 | Thiết lập chế độ hiển thị trung thất |  |
| 5.6 | Thiết lập chế độ hiển thị vùng bụng |  |
| 5.7 | Thiết lập chế độ hiển thị gan |  |
| 5.8 | Thiết lập chế độ hiển thị mạch máu |  |
| **6** | **Quản lý đo hình ảnh 2D phục vụ chẩn đoán** |  |
| 6.1 | Đo đường thẳng |  |
| 6.2 | Nối các đường đo |  |
| 6.3 | Đo một vùng tròn, elip tìm tỷ trọng, diện tích |  |
| 6.4 | Đo góc bất kỳ |  |
| 6.5 | Đo hình vuông tìm tỷ trọng, diện tích |  |
| 6.6 | Đánh dòng chữ ghi chú lên vùng chẩn đoán |  |
| 6.7 | Xóa từng dòng chữ ghi chú |  |
| 6.8 | Xóa toàn bộ dòng chữ ghi chú |  |
| **7** | **Quản lý lưu hình ảnh ra đĩa CD/DVD/USB** |  |
| 7.1 | Lưu hình ảnh đang hiển thị trên màn hình |  |
| 7.2 | Lưu vùng hình ảnh đang hiển thị trên màn hình |  |
| 7.3 | Lưu 1 hình ảnh hiện tại |  |
| 7.4 | Lưu series ảnh hiện tại |  |
| 7.5 | Lưu toàn bộ series ảnh |  |
| 7.6 | Chọn định dạng lưu Dicoom |  |
| 7.7 | Chọn định dạng lưu JPEG |  |
| 7.8 | Lưu không mang thông tin ảnh |  |
| **8** | **Quản lý hiển thị thông tin ảnh** |  |
| 8.1 | Xem thông tin phiên bản công cụ hiển thị hình ảnh |  |
| 8.2 | Xem thông tin bệnh nhân ghi trên ảnh |  |
| 8.3 | Ẩn thông tin bệnh nhân ghi trên ảnh |  |
| 8.4 | Xem thông tin ca chụp |  |
| 8.5 | Xem thông tin series ảnh |  |
| 8.6 | Xem thông tin instance ảnh (đối tượng ảnh) và chi tiết ảnh |  |
| 8.7 | Xem thông tin thiết bị chụp |  |
| 8.8 | Xem thông tin chỉ mục ID của toàn bộ ca chụp |  |
| **9** | **Quản lý đồng bộ ảnh theo series** |  |
| 9.1 | Đồng bộ ảnh giữa các series theo chỉ mục ảnh |  |
| 9.2 | Đồng bộ ảnh giữa các series theo vị chí chụp |  |
| 9.3 | Đồng bộ ảnh giữa các series theo chế độ phóng to |  |
| 9.4 | Đồng bộ ảnh giữa các series theo chế độ thu nhỏ |  |
| 9.5 | Đồng bộ ảnh giữa các series theo chế độ di chuyển ảnh |  |
| 9.6 | Đồng bộ ảnh giữa các series theo chế độ quay ảnh |  |
| 9.7 | Đồng bộ ảnh giữa các series theo mức độ cửa sổ |  |
| 9.8 | Đặt lại chế độ hiển thị mặc định sau khi đồng bộ |  |
| **10** | **Dựng ảnh ở chế độ đa bình diện MPR** |  |
| 10.1 | Hiển thị mặt cắt ngang Axial |  |
| 10.2 | Hiển thị mặt cắt thẳng đứng dọc Sagital |  |
| 10.3 | Hiển thị mặt cắt phằng vành Coronal |  |
| 10.4 | Thiết lập độ dày lát cắt mặc định |  |
| 10.5 | Thiết lập độ dày lát cắt theo mức độ tùy chọn |  |
| 10.6 | Thiết lập độ dày lát cắt theo API |  |
| 10.7 | Thiết lập độ dày lát cắt theo MIP |  |
| 10.8 | Thiết lập độ dày lát cắt theo VR |  |
| **11** | **Dựng ảnh ở chế độ đa bình diện cong CPR** |  |
| 11.1 | Bật nét căn dòng mặc định |  |
| 11.2 | Tắt nét căn dòng mặc định |  |
| 11.3 | Định nghĩa nét cong để hiển thị |  |
| 11.4 | Thêm vùng lựa chọn |  |
| 11.5 | Hiển thị cửa sổ vùng cong |  |
| 11.6 | Hủy bỏ quay lại bước trước |  |
| 11.7 | Xóa vùng lựa chọn |  |
| 11.8 | Hiển thị nét kẻ cong |  |
| **12** | **Dựng ảnh chế độ 3D VR (volume rendering) cơ bản** |  |
| 12.1 | Hiển thị màn hình tái tạo hình ảnh 3D VR |  |
| 12.2 | Hiển thị mặt cắt ngang Axial |  |
| 12.3 | Hiển thị mặt cắt thẳng đứng dọc Sagital |  |
| 12.4 | Hiển thị mặt cắt phằng vành Coronal |  |
| 12.5 | Quay hình ảnh 3D theo các hướng |  |
| 12.6 | Di chuyển hình ảnh 3D |  |
| 12.7 | Phóng to hình ảnh 3D |  |
| 12.8 | Thu nhỏ hình ảnh 3D |  |
| **13** | **Dựng ảnh chế độ 3D VR (volume rendering) theo khung hình** |  |
| 13.1 | Xem hình ảnh 3D theo mặt cắt Axial |  |
| 13.2 | Xem hình ảnh 3D theo mặt cắt Colonal |  |
| 13.3 | Xem hình ảnh 3D theo mặt cắt Sagital |  |
| 13.4 | Đảo khung hình từ phải sang trái và ngược lại |  |
| 13.5 | Xem hình ảnh 3D theo từng bước tiến |  |
| 13.6 | Xem hình ảnh 3D theo từng bước lùi |  |
| 13.7 | Xem hình ảnh 3D và lặp lại |  |
| 13.8 | Thiết lập chế độ chạy nhanh/chậm/thường |  |
| **14** | **Dựng ảnh chế độ 3D VR (volume rendering) theo chế độ dựng sẵn** |  |
| 14.1 | Xem hình ảnh dựng sẵn mặc định |  |
| 14.2 | Xem hình ảnh dựng sẵn xương |  |
| 14.3 | Xem hình ảnh dựng sẵn tim |  |
| 14.4 | Xem hình ảnh dựng sẵn mạch |  |
| 14.5 | Xem hình ảnh dựng sẵn bụng |  |
| 14.6 | Xem hình ảnh dựng sẵn da |  |
| 14.7 | Xem hình ảnh dựng sẵn phổi |  |
| 14.8 | Hiển thị chế độ dựng sẵn MIP |  |
| **15** | **Dựng ảnh chế độ 3D VR (volume rendering) phục vụ chẩn đoán** |  |
| 15.1 | Cắt bàn chụp |  |
| 15.2 | Đặt lại bàn chụp |  |
| 15.3 | Sửa mức cửa sổ hình ảnh 3D theo bác sĩ chỉ định |  |
| 15.4 | Sửa mức cửa sổ hình ảnh 3D theo chế độ đặt sẵn |  |
| 15.5 | Tách vùng phổi |  |
| 15.6 | Tách vùng ruột |  |
| 15.7 | Cắt vùng không muốn hiển thị |  |
| 15.8 | Xem lại hình ảnh 3D sau cắt |  |
| **16** | **Dựng ảnh chế độ 3D Endo giả lập nội soi** |  |
| 16.1 | Hiển thị màn hình tái tạo nội soi |  |
| 16.2 | Hiển thị mặt cắt ngang Axial |  |
| 16.3 | Hiển thị mặt cắt thẳng đứng dọc Sagital |  |
| 16.4 | Hiển thị mặt cắt phằng vành Coronal |  |
| 16.5 | Thực hiện nội soi bước tiến |  |
| 16.6 | Thực hiện nội soi bước tlùi |  |
| 16.7 | Trở lại bước bắt đầu |  |
| 16.8 | Xóa bỏ nét kẻ điều khiển trên mặt cắt MPR |  |
| **17** | **Quản lý hỗ trợ chẩn đoán nâng cao** |  |
| 17.1 | Xem ảnh 2 ca chụp để so sánh |  |
| 17.2 | Xem ảnh toàn màn hình |  |
| 17.3 | Chuyển đổi thông tin ca thành mã QR code |  |
| 17.4 | Đánh dấu ảnh (key image) |  |
| 17.5 | Tùy chỉnh mức cửa sổ |  |
| 17.6 | Tùy chỉnh phím tắt khi thao tác |  |
| 17.7 | Tùy chỉnh menu hiển thị |  |
| **18** | **Xử lý hình ảnh trên thiết bị di động** |  |
| 18.1 | Cuộn ảnh trên màn hình cảm ứng |  |
| 18.2 | Phóng to/thu nhỏ ảnh |  |
| 18.3 | Thu gọn menu trên màn hình cảm ứng |  |
| 18.4 | Di chuyển ảnh |  |
| 18.5 | Thay đổi mức cửa sổ theo di chuyển 1 ngón tay |  |
| 18.6 | Xem series ảnh phía dưới hình ảnh trên màn hình cảm ứng |  |
| 18.7 | Thiết lập lại khung ảnh mặc định |  |
| **19** | **Quản lý tìm kiếm kết quả chụp** |  |
| 19.1 | Tìm kiếm theo từng loại máy chụp |  |
| 19.2 | Tìm kiếm tất cả các loại máy |  |
| 19.3 | Tìm kiếm theo nhóm máy |  |
| 19.4 | Tìm kiếm theo thư mục quản lý riêng |  |
| 19.5 | Tìm kiếm theo tên bệnh nhân |  |
| 19.6 | Tìm kiếm theo mã bệnh nhân |  |
| 19.7 | Tìm kiếm theo thời gian chụp |  |
| 19.8 | Tìm kiếm theo bộ phận chụp |  |
| **20** | **Quản lý tìm kiếm nâng cao kết quả chụp** |  |
| 20.1 | Tìm kiếm theo tình trạng đọc kết quả |  |
| 20.2 | Tìm kiếm từ khóa trong kết quả |  |
| 20.3 | Tìm kiếm theo ca ưu tiên, ca cấp cứu |  |
| 20.4 | Tìm kiếm ca theo bác sĩ đọc |  |
| 20.5 | Tìm kiếm ca theo mã bệnh ICD |  |
| 20.6 | Tìm kiếm ca theo thẻ tag quản lý |  |
| 20.7 | Thêm trường tìm kiếm mới. |  |
| 20.8 | Xóa trường tìm kiếm |  |
| **21** | **Quản lý danh sách kết quả chụp** |  |
| 21.1 | Mở ca chụp |  |
| 21.2 | Lựa chọn ca đưa vào so sánh |  |
| 21.3 | Đưa ca chụp vào quản lý trong thư mục cá nhân |  |
| 21.4 | Đưa ca chụp ra khỏi thư mục cá nhân |  |
| 21.5 | In nhanh kết quả chẩn đoán |  |
| 21.6 | In danh sách kết quả chẩn đoán được chọn ra file PDF |  |
| 21.7 | In danh sách kết quả chẩn đoán được chọn ra file excel |  |
| 21.8 | Đánh dấu ghi nhớ 1 kết quả |  |
| **22** | **Nhập kết quả chẩn đoán ca lần đầu** |  |
| 22.1 | Chọn, khóa 1 ca để chẩn đoán |  |
| 22.2 | Lựa chọn 1 yêu cầu để chẩn đoán |  |
| 22.3 | Lựa chọn 1 mẫu kết quả để chẩn đoán |  |
| 22.4 | Lọc mẫu kết quả theo bộ phận chụp |  |
| 22.5 | Nhập kết quả chẩn đoán |  |
| 22.6 | Xem trước bản in kết quả chẩn đoán |  |
| 22.7 | Hủy khóa ca để bác sĩ khác chẩn đoán |  |
| 22.8 | Ký duyệt kết quả chẩn đoán bằng chữ ký số |  |
| **23** | **Nhập lại kết quả chẩn đoán ca** |  |
| 23.1 | Thêm chẩn đoán lần 2, chẩn đoán lại |  |
| 23.2 | Xem kết quả ca cũ |  |
| 23.3 | Đánh dấu xác nhận có kết quả cũ |  |
| 23.4 | Đánh dấu xác nhận có kết quả giải phẫu bệnh khi chẩn đoán |  |
| 23.5 | Sửa chỉ định dịch vụ |  |
| 23.6 | Sửa tên người ký duyệt |  |
| 23.7 | Sửa thông tin bệnh nhân trước khi in |  |
| 23.8 | Sửa kích thước font chữ trước khi in |  |
| **24** | **Cá nhân hóa cho người sử dụng** |  |
| 24.1 | Tạo thư mục lưu trữ mới |  |
| 24.2 | Xóa thư mục lưu trữ |  |
| 24.3 | Thay đổi tên thư mục lưu trữ |  |
| 24.4 | Up ảnh lên PACS từ đĩa DVD/USB ngoài |  |
| 24.5 | Thay đổi theme hiển thị gam mầu sáng |  |
| 24.6 | Thay đổi theme hiển thị gam mầu tối |  |
| 24.7 | Xem hướng dẫn sử dụng phần mềm |  |
| **25** | **Quản lý tìm kiếm theo thiết lập cá nhân** |  |
| 25.1 | Tìm kiếm danh sách ca chụp chỉ trong ngày hôm nay của bác sĩ đọc. |  |
| 25.2 | Tìm kiếm danh sách ca chụp trong ngày hôm qua của bác sĩ đọc. |  |
| 25.3 | Tìm kiếm danh sách ca chụp tuần này của bác sĩ đọc. |  |
| 25.4 | Tìm kiếm danh sách ca chụp trong tháng của bác sĩ đọc. |  |
| 25.5 | Tìm kiếm danh sách ca chụp từ ngày đến ngày của bác sĩ đọc. |  |
| 25.6 | Tìm kiếm text trong kết quả chẩn đoán. |  |
| 25.7 | Tìm kiếm mặc định theo bác sĩ đọc |  |
| 25.8 | Đặt lại giá trị tìm kiếm ban đầu |  |
| **26** | **Quản lý nhóm chức năng tìm kiếm nâng cao** |  |
| 26.1 | Thêm trường tìm kiếm mới. |  |
| 26.2 | Xóa bỏ trường tìm kiếm. |  |
| 26.3 | Thay đổi loại trường tìm kiếm trên các ô nhập giá trị. |  |
| 26.4 | Sắp xếp lại danh sách theo cột mã bệnh nhân |  |
| 26.5 | Sắp xếp lại danh sách theo cột tên bệnh nhân |  |
| 26.6 | Sắp xếp lại danh sách theo cột tình trạng ca |  |
| 26.7 | Sắp xếp lại danh sách theo cột bộ phận chụp |  |
| 26.8 | Sắp xếp lại danh sách theo cột thời gian chụp |  |
| **27** | **Quản lý hình ảnh từ hệ thống máy nội soi** |  |
| 27.1 | Xem hình ảnh nội soi từ đầu dò |  |
| 27.2 | Cắt, chụp 1 hình ảnh |  |
| 27.3 | Xem danh sách hình ảnh nội soi được chụp |  |
| 27.4 | Thiết lập chuyển đổi từ đầu dò này sang đầu dò khác. |  |
| 27.5 | Nhận upload file nội soi từ ổ đĩa. |  |
| 27.6 | Lựa chọn vùng hình ảnh được chọn để chụp |  |
| 27.7 | Hủy lựa chọn vùng hình ảnh được chọn để chụp. |  |
| **28** | **In kết quả cho ca nội soi** |  |
| 28.1 | Xem kết quả in của vùng text chẩn đoán |  |
| 28.2 | Xem kết quả in vùng hình ảnh. |  |
| 28.3 | Lựa chọn ảnh nội soi để in |  |
| 28.4 | Hủy lựa chọn ảnh để in |  |
| 28.5 | In riêng hình ảnh nội soi trên trang mới |  |
| 28.6 | Sửa tên bệnh nhân trên bản in (nếu cần) |  |
| 28.7 | Sửa tên loại máy nội soi. |  |
| 28.8 | Sửa năm sinh của bệnh nhân trên bản in (nếu cần) |  |
| **29** | **Tính toán kết quả từ hệ thống máy đo loãng xương toàn thân** |  |
| 29.1 | Lựa chọn mẫu kết quả đo loãng xương toàn thân |  |
| 29.2 | Tính toán và kết luận vùng cổ xương đùi trái |  |
| 29.3 | Tính toán và kết luận toàn bộ đầu trên xương đùi bên trái |  |
| 29.4 | Tính toán và kết luận cột sống thắt lưng L1-L4 |  |
| 29.5 | Tính toán và kết luận mật độ xương toàn thân |  |
| 29.6 | Tính toán và kết luận tỷ lệ mỡ toàn thân |  |
| 29.7 | So sánh % với mật độ xương đỉnh |  |
| 29.8 | So sánh % với người bình thường cùng tuổi, cùng giới |  |
| **30** | **Tính toán kết quả từ hệ thống máy đo loãng xương 1 và 2 vị trí** |  |
| 30.1 | Lựa chọn mẫu đo loãng xương 1 và 2 vị trí |  |
| 30.2 | Tính toán và kết luận vùng cổ xương đùi trái 1 vị trí |  |
| 30.3 | Tính toán và kết luận toàn bộ đầu trên xương đùi bên trái 1 vị trí |  |
| 30.4 | Tính toán và kết luận vùng cổ xương đùi trái (2 vị trí) |  |
| 30.5 | Tính toán và kết luận toàn bộ đầu trên xương đùi bên trái(2 vị trí) |  |
| 30.6 | Tính toán và kết luận cột sống thắt lưng L1-L4 (2 vị trí) |  |
| 30.7 | So sánh % với mật độ xương đỉnh |  |
| 30.8 | So sánh % với người bình thường cùng tuổi, cùng giới |  |
| **31** | **Tính toán kết quả từ hệ thống máy đo loãng xương 3 vị trí** |  |
| 31.1 | Lựa chọn mẫu đo loãng xương 3 vị trí |  |
| 31.2 | Tính toán và kết luận vùng cổ xương đùi trái |  |
| 31.3 | Tính toán và kết luận toàn bộ đầu trên xương đùi bên trái |  |
| 31.4 | Tính toán và kết luận vùng cổ xương đùi phải |  |
| 31.5 | Tính toán và kết luận toàn bộ đầu trên xương đùi bên phải |  |
| 31.6 | Tính toán và kết luận cột sống thắt lưng L1-L4 |  |
| 31.7 | So sánh % với mật độ xương đỉnh |  |
| 31.8 | So sánh % với người bình thường cùng tuổi, cùng giới |  |
| **32** | **Tính toán kết quả từ hệ thống máy đo chức năng hô hấp** |  |
| 32.1 | Lựa chọn mẫu kết quả đo chức năng hô hấp |  |
| 32.2 | Tính toán và kết luận dung tích sống (SVC) |  |
| 32.3 | Tính toán và kết luận dung tích sống thở mạnh (FVC) |  |
| 32.4 | Tính toán và kết luận thể tích khí thở ra trong giây đầu tiên (FEV1) |  |
| 32.5 | Tính toán và kết luận chỉ số Gaensler (%) FEV1/FVC |  |
| 32.6 | Tính toán và kết luận chỉ số Tiffeneau (%) FEV1/SVC |  |
| 32.7 | Tính toán và kết luận FEV1 sau thuốc |  |
| 32.8 | Tính toán và kết luận so sánh % thay đổi |  |
| **33** | **Tính toán kết quả từ hệ thống máy đo siêu âm xuyên sọ** |  |
| 33.1 | Lựa chọn mẫu kết quả siêu âm xuyên sọ |  |
| 33.2 | Tính toán và kết luận động mạch đốt sống |  |
| 33.3 | Tính toán và kết luận động mạch não giữa |  |
| 33.4 | Tính toán và kết luận động mạch não trước |  |
| 33.5 | Tính toán và kết luận động mạch não sau |  |
| 33.6 | Tính toán và kết luận động mạch thân nền |  |
| 33.7 | Tính toán và kết luận động mạch mắt |  |
| 33.8 | Tính toán và kết luận % chênh lệch tốc độ dòng chảy hai bên (trái-phải) , tốc độ dòng chảy trung bình (Vm) |  |
| **34** | **Tính toán kết quả từ hệ thống máy đo độ xơ vữa động mạch (CAVI)** |  |
| 34.1 | Lựa chọn mẫu đo độ xơ vữa động mạch (cavi) |  |
| 34.2 | Tính toán và kết luận chỉ số CAVI hệ mạch bên phải, bên trái |  |
| 34.3 | Tính toán và kết luận chỉ số ABI bên phải, bên trái |  |
| 34.4 | Tính toán và kết luận huyết áp tay phải, tay trái |  |
| 34.5 | Tính toán và kết luận huyết áp chân phải, chân trái |  |
| 34.6 | Thêm đánh giá huyết áp |  |
| 34.7 | Thêm nhận xét |  |
| 34.8 | Thêm kết luận |  |
| **35** | **Cho phép in các kết quả thăm dò chức năng** |  |
| 35.1 | Tính toán kết quả từ hệ thống máy đo điện não đồ |  |
| 35.2 | Tính toán kết quả từ hệ thống máy đo siêu âm doppler tim |  |
| 35.3 | Tính toán kết quả điện sinh lý thần kinh cơ |  |
| 35.4 | Tính toán hỗ trợ kết luận bít thông liên nhĩ qua da |  |
| 35.5 | Tính toán hỗ trợ kết luận kết quả holter huyết áp |  |
| **36** | **Quản lý lịch sử khám, lần khám và thư mục lưu trữ** |  |
| 36.1 | Tìm kiếm lịch sử chụp, khám của bệnh nhân |  |
| 36.2 | Xem kết quả chẩn đoán cũng cạnh kết quả chẩn đoán mới. |  |
| 36.3 | Đánh dấu lần khám cũ để so sánh. |  |
| 36.4 | Tìm kiếm kết quả chẩn đoán theo thời gian, theo chỉ định, theo lần chẩn đoán. |  |
| 36.5 | Đánh dấu kết quả chẩn đoán có căn cứu theo kết quả chẩn đoán cũ |  |
| 36.6 | Đánh dấu kết quả chẩn đoán có căn cứ theo kết quả giải phẫu bệnh. |  |
| 36.7 | In nhanh kết quả chẩn đoán không preview. |  |
| 36.8 | Bật, tắt màn hình lịch sử khám |  |
| **37** | **Tra cứu kết quả, hình ảnh trên Portal** |  |
| 37.1 | Mở trang chủ Portal |  |
| 37.2 | Đăng nhập Portal |  |
| 37.3 | Đăng xuất Portal |  |
| 37.4 | Đổi mật khẩu |  |
| 37.5 | Xem hướng dẫn sử dụng phần mềm |  |
| 37.6 | Tìm kiếm nội dung hướng dẫn theo cây thư mục |  |
| 37.7 | Tìm kiếm ca chụp theo loại máy |  |
| 37.8 | Tìm kiếm ca chụp theo thời gian |  |
| **38** | **Sử dụng, khai thác kết quả, hình ảnh trên Portal** |  |
| 38.1 | Xem kết quả chẩn đoán |  |
| 38.2 | Xem ảnh chụp trên Web |  |
| 38.3 | Gửi kết quả vào một địa chỉ email |  |
| 38.4 | Kết xuất link hình ảnh để sử dụng |  |
| 38.5 | In kết quả chẩn đoán |  |
| 38.6 | Lọc ca chụp theo danh sách ngày chụp |  |
| 38.7 | Lọc ca chụp theo danh sách máy chụp |  |
| 38.8 | Hiển thị thông tin bệnh nhân |  |
| **39** | **Quản trị tài khoản truy cập hệ thống** |  |
| 39.1 | Xem danh sách tài khoản truy cập hệ thống Portal |  |
| 39.2 | Tìm kiếm danh sách tài khoản |  |
| 39.3 | Thêm mới danh sách tài khoản |  |
| 39.4 | Xóa tài khoản |  |
| 39.5 | Sửa thông tin tài khoản |  |
| 39.6 | Tạo nhóm cho tài khoản |  |
| 39.7 | Phân quyền cho tài khoản |  |
| 39.8 | Phân nhóm cho tài khoản. |  |
| **40** | **Quản trị tài khoản bệnh nhân trên Portal** |  |
| 40.1 | Xem danh sách bệnh nhân có tài khoản trên Portal |  |
| 40.2 | Tìm kiếm theo mã bệnh nhân |  |
| 40.3 | Tìm kiếm theo tên bệnh nhân |  |
| 40.4 | Tìm kiếm theo số điện thoại bệnh nhân |  |
| 40.5 | Tìm kiếm theo năm sinh của bệnh nhân |  |
| 40.6 | Tìm kiếm theo địa chỉ email của bệnh nhân |  |
| 40.7 | Đặt lại mật khẩu cho tài khoản bệnh nhân |  |
| 40.8 | Chuyển trang hiển thị tiếp theo và ngược lại |  |
| **41** | **Quản trị nhóm máy chụp và máy chụp** |  |
| 41.1 | Xem danh sách nhóm máy chụp |  |
| 41.2 | Thêm mới nhóm máy chụp |  |
| 41.3 | Sửa thông tin nhóm máy chụp |  |
| 41.4 | Xóa nhóm máy chụp |  |
| 41.5 | Xem danh sách máy chụp |  |
| 41.6 | Thêm mới nhóm chụp |  |
| 41.7 | Sửa thông tin máy chụp |  |
| 41.8 | Xóa máy chụp |  |
| **42** | **Quản trị mẫu kết quả và thẻ** |  |
| 42.1 | Xem danh sách mẫu kết quả |  |
| 42.2 | Thêm mới mẫu kết quả |  |
| 42.3 | Sửa mẫu kết quả |  |
| 42.4 | Xóa mẫu kết quả |  |
| 42.5 | Xem danh sách thẻ |  |
| 42.6 | Thêm mới thẻ |  |
| 42.7 | Sửa thông tin thẻ |  |
| 42.8 | Xóa thẻ |  |
| **43** | **Quản trị danh mục và cấu hình cho phần mềm** |  |
| 43.1 | Thêm mới danh mục mức độ ưu tiên ca |  |
| 43.2 | cấu hình, tham số phần mềm |  |
| 43.3 | Thêm thông tin bệnh viện cơ sở y tế trên các bản in |  |
| 43.4 | Xem danh sách các PACS server đang hoạt động |  |
| 43.5 | Xóa PACS server đang hoạt động |  |
| 43.6 | Sửa thông tin PACS server đang hoạt động |  |
| 43.7 | Xem danh sách Viewer đang sử dụng |  |
| 43.8 | Sửa thông tin Viewer đang sử dụng |  |
| **44** | **Quản trị cấu hình phần mềm nâng cao** |  |
| 44.1 | Nhập license key (nhập mã bản quyền) |  |
| 44.2 | Nhập license file (nhập file bản quyền) |  |
| 44.3 | Trả lại license |  |
| 44.4 | Thêm mẫu in nhãn đĩa DVD in kết quả chẩn đoán hình ảnh |  |
| 44.5 | Sửa mẫu in nhãn đĩa DVD in kết quả chẩn đoán hình ảnh |  |
| 44.6 | Xóa mẫu in nhãn đĩa DVD in kết quả chẩn đoán hình ảnh |  |
| 44.7 | Ngăn không cho phép người dùng truy cập từ xa |  |
| 44.8 | Lọc mẫu kết quả hiển thị khi chọn. |  |
| **45** | **Upload hình ảnh từ thiết bị lưu trữ ngoài** |  |
| 45.1 | Lựa chọn máy chủ PACS sẽ lưu dữ liệu |  |
| 45.2 | Hiển thị vùng nhận kết quả, NSD đưa dữ liệu vào vùng nhận kết quả |  |
| 45.3 | Hiển thị thanh trạng thái upload hình ảnh báo tỷ lệ ảnh được upload thành công |  |
| 45.4 | Hiển thị vùng thông báo file lỗi trong quá trình upload |  |
| 45.5 | Lưu trữ hình ảnh vào máy chủ |  |
| 45.6 | Thông báo upload thành công |  |
| 45.7 | Cập nhật thông tin bệnh nhân khi upload thành công |  |
| **46** | **Quản lý thư mục cá nhân** |  |
| 46.1 | Thêm mới thư mục |  |
| 46.2 | Xóa thư mục |  |
| 46.3 | Hiển thị danh sách thư mục cá nhân mà NSD đang quản lý |  |
| 46.4 | Di chuyển ca từ thư mục này sang thư mục khác |  |
| 46.5 | Sửa tên thư mục cá nhân |  |
| 46.6 | Tìm kiếm ca trong thư mục cá nhân theo tên |  |
| 46.7 | In danh sách ca trong thư mục cá nhân |  |
| 46.8 | Kết xuất danh sách ca trong thư mục cá nhân sang excel |  |
| **47** | **Quản lý thư mục cá nhân nâng cao** |  |
| 47.1 | Tìm kiếm ca trong thư mục theo thời gian |  |
| 47.2 | Tìm kiếm ca trong thư mục theo tình trạng đọc ca |  |
| 47.3 | Tìm kiếm ca trong thư mục theo mã bệnh nhân |  |
| 47.4 | Tìm kiếm ca trong thư mục theo năm sinh |  |
| 47.5 | Thêm trường tìm kiếm ca trong thư mục cá nhân |  |
| 47.6 | Bớt trường tìm kiếm ca trong thư mục cá nhân |  |
| 47.7 | Sắp xếp danh sách theo trường dữ liệu thời gian |  |
| 47.8 | Sắp xếp danh sách theo trường dữ liệu mã bệnh nhân |  |
| **48** | **Quản lý lịch sử đăng nhập** |  |
| 48.1 | Hiển thị danh sách các lần đăng nhập của NSD |  |
| 48.2 | Sắp xếp danh sách theo thời gian đăng nhập |  |
| 48.3 | Sắp xếp danh sách theo IP truy cập |  |
| 48.4 | Sắp xếp danh sách theo thiết bị đăng nhập |  |
| 48.5 | Sắp xếp danh sách theo trình duyệt sử dụng |  |
| 48.6 | Sắp xếp danh sách đến trang tiếp theo |  |
| 48.7 | Quay lại trang danh sách mới nhất |  |
| 48.8 | Trở về màn hình chính |  |
| **49** | **Quản lý danh mục hướng dẫn sử dụng** |  |
| 49.1 | Hiển thị link đến tài liệu hướng dẫn sử dụng |  |
| 49.2 | Hướng dẫn sử dụng cho Bác sĩ chẩn đoán hình ảnh |  |
| 49.3 | Hướng dẫn sử dụng cho Tiếp đón |  |
| 49.4 | Hướng dẫn sử dụng cho Kỹ thuật viên |  |
| 49.5 | Hướng dẫn sử dụng cho Lãnh đạo Khoa |  |
| 49.6 | Hướng dẫn sử dụng cho Quản trị hệ thống |  |
| **50** | **Tra cứu hướng dẫn sử dụng** |  |
| 50.1 | Hiển thị cây thư mục nội dung hướng dẫn |  |
| 50.2 | Hiển thị nội dung hướng dẫn theo mục chọn |  |
| 50.3 | Hiển thị trang tiếp theo của nội dung mục trọn |  |
| 50.4 | Trở về trang đầu tiên của nội dung mục trọn |  |
| 50.5 | Tìm kiếm theo danh sách nội dung mục chọn |  |
| 50.6 | Tìm kiếm theo từ khó cho nội dung hướng dẫn |  |
| 50.7 | Truy cập nhanh đến đích danh thư mục |  |
| 50.8 | Truy cập nhanh đến thư mục tiếp theo |  |
| **51** | **So sánh 2 ca** |  |
| 51.1 | Tìm ca cần so sánh |  |
| 51.2 | Đánh dấu ca được so sánh |  |
| 51.3 | Hiển thị đồng thời 2 ca được so sánh. |  |
| 51.4 | So sánh trên mặt phẳng 2 chiều 2D |  |
| 51.5 | So sánh trên các thư mục ảnh chế độ 2D |  |
| 51.6 | So sánh trên các thư mục ảnh chế độ MPR |  |
| 51.7 | So sánh trên các thư mục ảnh chế độ MIP |  |
| 51.8 | So sánh trên các thư mục ảnh chế độ 3D VR |  |
| **52** | **Quản lý hình ảnh giải phẫu bệnh theo vi trường** |  |
| 52.1 | Lấy hình ảnh theo vi trường từ kính |  |
| 52.2 | Lựa chọn vi trường cần chụp |  |
| 52.3 | Lưu trữ vi trường vào máy chủ PACS. |  |
| 52.4 | Chuyển đổi định dạnh thành DICOM |  |
| 52.5 | Hiển thị mẫu kết quả giải phẫu bệnh |  |
| 52.6 | Lựa chọn hình ảnh in trên mẫu kết quả giải phẫu bệnh |  |
| 52.7 | Nhập kết quả giải phẫu bệnh |  |
| 52.8 | In kết quả giải phẫu bệnh |  |
| **53** | **Quản lý hình ảnh giải phẫu bệnh nâng cao** |  |
| 53.1 | Lưu trữ hình ảnh đại thể |  |
| 53.2 | Nhận xét hình ảnh đại thể |  |
| 53.3 | Thông tin lần xét nghiệm |  |
| 53.4 | Thông tin phương pháp nhuộm |  |
| 53.5 | Thông tin vị trí lấy bệnh phẩm |  |
| 53.6 | Quản lý thông tin ghi chú, lưu ý |  |
| 53.7 | Tự động sinh mã giải phẫu bệnh |  |
| **54** | **Quản lý kết quả giải phẫu bệnh** |  |
| 54.1 | Lưu hình ảnh giải phẫu bệnh |  |
| 54.2 | Lưu/điều chỉnh mô tả vi thể |  |
| 54.3 | Lưu/điều chỉnh thông tin chẩn đoán tế bào học |  |
| 54.4 | Lưu/điều chỉnh thông tin bàn luận |  |
| 54.5 | Lưu/điều chỉnh thông tin khuyến nghị |  |
| 54.6 | Lưu/điều chỉnh thông tin chẩn đoán lâm sàng |  |
| 54.7 | Lưu/điều chỉnh thông tin kỹ thuật viên thực hiện |  |
| 54.8 | Lưu/điều chỉnh thông tin bác sỹ đọc |  |
| **55** | **In kết quả giải phẫu bệnh** |  |
| 55.1 | Lựa chọn mẫu in kết quả |  |
| 55.2 | Chèn hình ảnh giải phẫu bệnh vào phiếu kết quả |  |
| 55.3 | Điều chỉnh thứ tự hiển thị hình ảnh giải phẫu bệnh |  |
| 55.4 | Điều chỉnh số lượng ảnh cần hiển thị |  |
| 55.5 | Điều chỉnh thông tin Bác sĩ |  |
| 55.6 | Điều chỉnh kích thước font chữ hiển thị |  |
| 55.7 | Điều chỉnh độ cao dòng chữ hiển thị |  |
| 55.8 | Nhập thông tin chẩn đoán lâm sàng |  |
| 55.9 | Báo cáo thống kê giải phẫu bệnh |  |
| **56** | **Quản lý cấu hình thiết bị thu tín hiệu định dạng video** |  |
| 56.1 | Hiển thị vùng hỉnh ảnh đang thu |  |
| 56.2 | Hiển thị vùng hình ảnh đã lưu |  |
| 56.3 | Hiển thị vùng chức năng điều khiển |  |
| 56.4 | Hiển thị vùng lựa chọn thiết bị thu |  |
| 56.5 | Lựa chọn chế độ phân giải |  |
| 56.6 | Lựa chọn tỷ lệ thu phóng |  |
| 56.7 | Lựa chọn chế độ cắt ảnh |  |
| 56.8 | Lựa chọn vùng hình ảnh được thu |  |
| **57** | **Quản lý hình ảnh từ thiết bị thu tín hiệu định dạng video** |  |
| 57.1 | Chụp ảnh vùng được chọn |  |
| 57.2 | Chuyển đổi hình ảnh sang DICOM |  |
| 57.3 | Lưu trữ hình ảnh trên PACS |  |
| 57.4 | Hiển thị hình ảnh đã lưu trên Client |  |
| 57.5 | Tra cứu danh mục hình ảnh đã lưu |  |
| 57.6 | Upload ảnh từ ổ đĩa cứng |  |
| 57.7 | Cho phép cắt ảnh trên phím tắt. |  |
| 57.8 | Thống kê số lượng ảnh được cắt |  |
| **58** | **Quản lý video hình ảnh** |  |
| 58.1 | Upload video từ ổ đĩa |  |
| 58.2 | Chức năng cắt video thành hình ảnh |  |
| 58.3 | Lưu trữ video gốc trên phần mềm |  |
| 58.4 | Chạy video trên phần mềm |  |
| 58.5 | Hiển thị danh sách video được lưu |  |
| 58.6 | Chuyển đổi hình ảnh từ video sang DICOM |  |
| 58.7 | Chế độ chạy loạt ảnh đã cắt |  |
| 58.8 | Điều chỉnh chế độ chạy nhanh/chậm |  |
| **59** | **Quản in đĩa CD/DVD** |  |
| 59.1 | Hiển thị danh sách ca chờ in đĩa |  |
| 59.2 | Tìm kiếm ca chờ in theo tên |  |
| 59.3 | Tìm kiếm ca chờ in theo ID bệnh nhân |  |
| 59.4 | Tìm kiếm ca chờ in theo loại máy |  |
| 59.5 | Chọn ca cần in, bỏ chọn nếu thay đổi |  |
| 59.6 | Lựa chọn ổ đĩa để in |  |
| 59.7 | Hiển thị khối lượng dữ liệu đã in |  |
| 59.8 | Hiển thị lỗi trong khi in |  |
| **60** | **Chia sẻ hình ảnh** |  |
| 60.1 | Thiết lập thời gian chia sẻ hình ảnh |  |
| 60.2 | Cho phép chia sẻ không hạn chế |  |
| 60.3 | Chia sẻ hạn chế bởi mật khẩu |  |
| 60.4 | Hiển thị mã QR code link chia sẻ |  |
| 60.5 | Hiển thị link chia sẻ bằng text |  |
| 60.6 | Cho phép copy link chia sẻ |  |
| 60.7 | Hiển thị mật khẩu chia sẻ |  |
| 60.8 | Thay đổi mật khẩu chia sẻ |  |
| **61** | **Đánh dấu ghi nhớ hình ảnh** |  |
| 61.1 | Hiển thị danh sách ảnh/thư mục được đánh dấu |  |
| 61.2 | Thêm ảnh/thư mục vào danh sách ghi nhớ |  |
| 61.3 | Loại bỏ ảnh/thư mục vào danh sách ghi nhớ |  |
| 61.4 | Đặt trạng thái ca thành nổi bật |  |
| 61.5 | Đặt trạng thái ca thành không nổi bật |  |
| 61.6 | Thay đổi tên gợi nhớ hình ảnh được đánh dấu |  |
| 61.7 | Truy cập nhanh đến hình ảnh bị đánh dấu |  |
| 61.8 | Hiển thị danh sách khi xử lý hình ảnh khác |  |
| **62** | **Lấy thông tin bệnh nhân từ HIS qua máy quét mã vạch** |  |
| 62.1 | Lấy mã chỉ định dịch vụ qua máy quyét mã vạch |  |
| **63** | **Đo tỷ lệ tim và ngực** |  |
| 63.1 | Chọn chế độ đo tỷ lệ tim và ngực |  |
| 63.2 | Vẽ chỉnh đường đo tim |  |
| 63.3 | Vẽ đường đo ngực |  |
| 63.4 | Điều chỉnh đường đo tim |  |
| 63.5 | Điều chỉnh đường đo ngực |  |
| 63.6 | Tính toán kết quả theo mm |  |
| 63.7 | Tính toán lại sau khi điều chỉnh đường đo |  |
| 63.8 | Thiết lập lại chế độ ban đầu |  |
| **64** | **Tự động chỉnh mức cửa sổ bằng phương án vẽ ROI** |  |
| 64.1 | Cho phép chạy chế độ tự động điều chỉnh |  |
| 64.2 | Vẽ điểm bắt đầu của ROI |  |
| 64.3 | Vẽ điểm kết thúc của ROI |  |
| 64.4 | Tự động tính toán mức cửa sổ bên trong ROI |  |
| 64.5 | Điều chỉnh mức của của ảnh theo mức cửa sổ của ROI |  |
| 64.6 | Tự động tính toán mức cửa sổ bên trong ROI khi di chuyển ROI |  |
| 64.7 | Điều chỉnh mức của của ảnh theo mức cửa sổ của ROI khi ROI thay đổi |  |
| 64.8 | Thiết lập lại chế độ hình ảnh ban đầu khi xóa ROI |  |
| **65** | **Chỉnh chế độ MPR 3D với chuột phải** |  |
| 65.1 | Hiển thị chế độ MPR 3D đa bình diện, 4 hình ảnh |  |
| 65.2 | Mở ảnh 3D bằng chuột phải |  |
| 65.3 | Phát hiện vị trí chọn trong trường hợp hình 3D có nhiều lớp chồng lấn. |  |
| 65.4 | Hiển thị mặt phẳng axial theo tọa độ đã chọn |  |
| 65.5 | Hiển thị mặt phẳng coronal theo tọa độ đã chọn |  |
| 65.6 | Hiển thị mặt phẳng sagital theo tọa độ đã chọn |  |
| 65.7 | Chọn tọa độ trên mặt phẳng sagital, thay đổi tọa độ trên 2 mặt còn lại |  |
| 65.8 | Chọn tọa độ trên mặt phẳng coronal, thay đổi tọa độ trên 2 mặt còn lại |  |
| **66** | **Chỉnh chế độ chia cửa sổ theo loại ảnh** |  |
| 66.1 | Tự động nhận biết loại ảnh được mở |  |
| 66.2 | Tự động nhận biết kích cỡ màn hình theo loại ảnh |  |
| 66.3 | Tự động nhận biết loại thiết bị mở ảnh |  |
| 66.4 | Cho phép cấu hình để mở ảnh CT theo số lượng khung hình, theo yêu cầu NSD |  |
| 66.5 | Cho phép cấu hình để mở ảnh MRI theo số lượng khung hình, theo yêu cầu NSD |  |
| 66.6 | Cho phép cấu hình để mở ảnh XQ theo số lượng khung hình, theo yêu cầu NSD |  |
| 66.7 | Cho phép cấu hình để mở ảnh Mamo theo số lượng khung hình, theo yêu cầu NSD |  |
| 66.8 | Cho phép cấu hình để mở ảnh US theo số lượng khung hình, theo yêu cầu NSD |  |
| **67** | **Hiển thị mạch** |  |
| 67.1 | Tự động phát hiện ca có tiêm cản quang |  |
| 67.2 | Tự động loại bỏ xương |  |
| 67.3 | Tự động loại bỏ không khí |  |
| 67.4 | Tự động loại bỏ nước |  |
| 67.5 | Tự động loại bỏ mô não |  |
| 67.6 | Tự động loại bỏ mô tim |  |
| 67.7 | Tự động loại bỏ da |  |
| 67.8 | Tự động loại bỏ mắt |  |
| **68** | **Tự động tải ảnh nhanh** |  |
| 68.1 | Nhận biết ảnh đang mở |  |
| 68.2 | Chạy chế độ tải ảnh ảnh nhanh cho XQ |  |
| 68.3 | Chạy chế độ tải ảnh ảnh nhanh cho Mammo |  |
| 68.4 | Chạy chế độ tải ảnh ảnh nhanh cho CT |  |
| 68.5 | Chạy chế độ tải ảnh ảnh nhanh cho MRI |  |
| **69** | **Gửi và nhận hình ảnh đến máy chủ TeleRad** |  |
| 69.1 | Gửi hình ảnh |  |
| 69.2 | Nhập yêu cầu hội chẩn |  |
| 69.3 | Hiển thị danh sách ca yêu cầu hội chẩn |  |
| 69.4 | Tìm kiếm ca đang yêu cầu hội chẩn |  |
| 69.5 | Hiển thị danh sách ca đang hội chẩn |  |
| 69.6 | Hiển thị danh sách ca chờ bổ sung hình ảnh |  |
| 69.7 | Hiển thị danh sách ca đã có kết quả |  |
| 69.8 | In kết quả trả cho bệnh nhân |  |
| **70** | **Hội chẩn và trả kết quả cho đơn vị gửi** |  |
| 70.1 | Tiếp nhận ca hội chẩn |  |
| 70.2 | Chọn mẫu in kết quả |  |
| 70.3 | Hiển thị hình ảnh DICOM |  |
| 70.4 | Nhập kết quả hội chẩn. |  |
| 70.5 | Xem thông tin bệnh nhân |  |
| 70.6 | Xem thông tin yêu cầu |  |
| 70.7 | Xem file đính kèm |  |
| 70.8 | In, xem trước kết quả trả |  |
| **71** | **Kiểm soát và điều phối quy trình hội chẩn** |  |
| 71.1 | Quản lý thông tin đơn vị gửi ảnh. |  |
| 71.2 | Điều phối ca chậm, ca lỗi, ca thừa. |  |
| 71.3 | Báo cáo thống kê ca theo thời gian |  |
| 71.4 | Báo cáo thống kê ca theo bác sĩ đọc |  |
| 71.5 | Báo cáo thống kê ca theo đơn vị gửi ảnh |  |
| 71.6 | Theo dõi danh sách bác sĩ đang online |  |
| 71.7 | Theo dõi danh sách ca chậm xử lý |  |
| 71.8 | Tra cứu danh sách ca đã trả kết quả |  |
| **72** | **Truyền hình ảnh từ máy chụp lên máy chủ** |  |
| 72.1 | Ghi log thông tin hoạt động truyền |  |
| 72.2 | Tra cứu tìm kiếm ca đã hội chẩn |  |

**PHỤ LỤC 03:**

**DANH SÁCH CHỨC NĂNG CỦA PHẦN MỀM HỆ THỐNG THÔNG TIN XÉT NGHIỆM (LIS)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Module/ chức năng** | **Tên chức năng nhỏ** | **Nội dung** |
| 1 | Tài khoản | Đăng nhập | Người dùng nhập tên tài khoản, mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống |
| 2 | Thiết lập đơn vị | Thiết lập đơn vị đối với tài khoản quản lý nhiều đơn vị |
| 3 | Thiết lập khoa phòng | Thiết lập phòng xét nghiệm |
| 4 | Đổi mật khẩu | Đổi mật khẩu của tài khoản đã đăng nhập vào hệ thống |
| 5 | Tiếp nhận | Tiếp nhận phiếu chỉ định bệnh nhân | Nhập mới bệnh nhân, tự chỉ định dịch vụ xét nghiệm, cho phép tiếp nhận mã BN vừa chữ vừa số (có thể chạy độc lập không phụ thuộc HIS) |
| 6 | In barcode | In được và đủ thông tin, đúng mẫu |
| 7 | In phiếu hẹn trả kết quả | In được và đủ thông tin, đúng mẫu |
| 8 | Danh sách chờ lấy mẫu | Xem danh sách phiếu chỉ định | Load danh sách phiếu chỉ định từ HIS để lấy mẫu Cho phép tiếp nhận mã bệnh nhân vừa chữ vừa số |
| 9 | In barcode | In được và đủ thông tin, đúng mẫu |
| 10 | In phiếu hẹn trả kết quả | In được và đủ thông tin, đúng mẫu |
| 11 | Màn hình chờ LCD | Hiển thị danh sách ra màn hình chờ LCD |
| 12 | Lưu phiếu chỉ định | Có thể lấy mẫu 1 phần của phiếu chỉ định hoặc lấy tất cả, sau khi lấy mẫu thì mất khỏi danh sách chờ thực hiện và cập nhật lại trạng thái phiếu chỉ định trên HIS |
| 13 | Danh sách thực hiện | Xem danh sách phiếu đã lấy mẫu | Load danh sách đã lấy mẫu  Filter theo trạng thái: chưa có kết quả, đã có kết quả, đã duyệt (gởi về HIS), chưa duyệt, hay tất cả |
| 14 | In barcode | In được và đủ thông tin, đúng mẫu |
| 15 | In phiếu hẹn trả kết quả | In được và đủ thông tin, đúng mẫu |
| 16 | Màn hình chờ LCD | Hiển thị danh sách ra màn hình chờ LCD |
| 17 | Hủy lấy mẫu | Hủy cả phiếu, hoặc hủy từng dịch vụ, trả phiếu về danh sách chờ lấy mẫu |
| 18 | Đổi barcode | Cập nhật lại barcode |
| 19 | Kết quả | Tự nhận kết quả máy | Tự cập nhật phiếu kết quả khi có kết quả máy đổ về có STT trùng với STT bệnh nhân |
| 20 | Nhập kết quả thủ công | Nhập kết quả từng dòng thủ công, tự động xuống dòng khi nhấn phím ENTER |
| 21 | Hiển thị CSBT theo giới tính, kiểm tra cận | Hiện thị CSBT theo giới tính, highlight khi kết quả nằm ngoài khoản chỉ số bình thường |
| 22 | Duyệt/ hủy duyệt phiếu kết quả | - Duyệt phiếu kết quả được đẩy về HIS - Hủy duyệt phiếu - Trạng thái phiếu được cập nhật |
| 23 | In kết quả theo mẫu của đơn vị | In được và đủ thông tin, đúng mẫu |
| 24 | In kết quả theo mẫu | In được và đủ thông tin, đúng mẫu |
| 25 | Quản lý số lần in | Tổng số lần in hiển thị đúng với mỗi lần in |
| 26 | Lấy kết quả theo STT máy | Lấy kết quả theo STT kết quả máy từ LAB đổ về |
| 27 | Kiểm tra kết quả máy | Kiểm tra nhanh kết quả xét nghiệm máy trong ngày |
| 28 | Map kết quả | Map thông số trả kết quả với thông số đổ ra từ máy xét nghiệm |
| 29 | Xem lịch sử xét nghiệm | Hiển thị danh sách lịch sử các lần xét nghiệm của bệnh nhân, load thông tin kết quả xét nghiệm khi double click vào dòng |
| 30 | Kết quả máy | Danh sách kết quả máy | - Liệt kê tất cả kết quả nhận được từ các máy xét nghiệm của cơ sở y tế - Có thể tìm theo barcode, theo máy xét nghiệm - Có thể cập nhật lại barcode trong trường hợp nhập sai barcode |
| 31 | Cập nhật barcode, ngày chạy mẫu | Có thể cập nhật lại barcode, ngày chạy mẫu kết quả máy |
| 32 | TK bệnh nhân | Tìm kiếm bệnh nhân | - Cho phép tìm theo nhiều tiêu chí: tên hoặc họ tên, năm sinh, số thẻ BHYT, mã bệnh nhân - Liệt kê danh sách tất cả các bệnh nhân thỏa điều kiện tìm kiếm để có thể phục vụ nhiều mục đích sử dụng khác nhau |
| 33 | Cập nhật thông tin bệnh nhân | Double click vào dòng để cập nhật thông tin |
| 34 | Quản lý tài khoản | Hiển thị danh sách tài khoản LIS | Danh sách tài khoản LIS |
| 35 | Tìm kiếm tài khoản | Tìm kiếm theo tên tài khoản, đơn vị trực thuộc |
| 36 | Khóa, mở user | Khóa, mở user hoạt động hay không |
| 37 | Phân quyền user | Phân quyền cho user |
| 38 | Danh mục | Danh mục loại xét nghiêm | - Thêm, xóa, sửa, đồng bộ danh mục từ HIS - Import, exceport excel danh mục loại - Check đánh dấu có loại có hoạt động, không hoạt động |
| 39 | Danh mục xét nghiệm | - Đồng bộ danh mục từ HIS: tên xét nghiệm, thông số xét nghiệm - Cập nhật danh mục xét nghiệm: Đơn vị tính, cận trên nam/nữ, cận dưới nam/nữ, |
| 40 | Danh mục đơn vị | - Khai báo bệnh viện/ trung tâm y tế sử dụng LIS |
| 41 | Danh mục nhân viên | - Thêm, xóa, sửa, import, export - Đồng bộ từ HIS |
| 42 | Danh mục phòng ban | - Thêm, xóa, sửa, export, import từ excel - Đồng bộ danh mục từ HIS |
| 43 | Danh mục phòng bệnh | - Thêm, xóa, sửa, export, import từ excel - Đồng bộ danh mục từ HIS |
| 44 | Danh mục report | - Khai báo report  - Upload file report thiết kế sẵn - Download file report có sẵn về |
| 45 | Danh mục đối tượng | - Thêm, xóa, sửa, import, export được - Đồng bộ danh mục từ HIS |
| 46 | Danh mục đơn vị gởi mẫu | - Khai báo nơi gởi mẫu đến (đối với những xét nghiệm mà đơn vị không thực hiện được sẽ gởi cho bệnh viện khác làm và nhập lại kết quả) - Thêm, xóa, sửa, export, import từ excel |
| 47 | Danh mục nhóm vi khuẩn | - Hiển thị danh sách nhóm vị khuẩn - Thêm, sửa xóa, import, export excel danh sách nhóm vi khuẩn |
| 48 | Danh mục đơn vị tính | - Khai báo đơn vị tính cho các thông số xét nghiệm - Thêm, xóa, sửa danh mục |
| 49 | Danh mục bệnh phẩm | - Khai báo danh mục mẫu bệnh phẩm - Thêm, xóa, sửa danh mục |
| 50 | Danh mục buồng bệnh | - Khai báo buồng nằm trong phòng bệnh - Thêm, xóa, sửa, export, import từ excel |
| 51 | Danh mục bệnh nhân | - Liệt kê tất cả bệnh nhân đang có trong hệ thống - Thêm, Sửa, xóa thông tin bệnh nhân |
| 52 | Danh mục viết tắt | - Thêm, xóa sửa các cụm từ viết tắt (các cụm từ viết tắt giúp người dùng cập nhật kết quả nhanh hơn) |
| 53 | Danh mục đơn vị quy đổi | - Liệt kê danh sách đơn vị quy đổi - Thêm, xóa sửa đơn vị quy đổi |
| 54 | Danh mục nước sản xuất | - Liệt kê danh sách nước sản xuất -Thêm sửa xóa, import, export excel danh sách |
| 55 | Danh mục hãng sản xuất | - Liệt kê danh sách hãng sản xuất -Thêm sửa xóa, import, export excel danh sách |
| 56 | Danh mục nhà cung cấp | - Liệt kê danh sách nhà cung cấp -Thêm sửa xóa, import, export excel danh sách |
| 57 | Danh mục giường bệnh | - Khai báo giường nằm trong buồng bệnh - Thêm, xóa, sửa, export, import từ excel |
| 58 | Thống kê, báo cáo | Sổ xét nghiệm | - In báo cáo số xét nghiệm theo mẫu 14/BV-01 của Bộ Y tế - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 59 | Sổ xét nghiệm máu | - In báo cáo số xét nghiệm máu theo mẫu 15/BV-01 của Bộ Y tế - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 60 | Sổ xét nghiệm vi sinh | - In báo cáo số xét nghiệm vi sinh theo mẫu 18/BV-01 của Bộ Y tế - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 61 | Sổ xét nghiệm sinh hóa | - In báo cáo số xét nghiệm sinh hóa theo mẫu dựa vào mẫu 18/BV-01 - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 62 | Sổ xét nghiệm nước tiểu | - In báo cáo số xét nghiệm nước tiểu theo mẫu dựa vào mẫu 18/BV-01 - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 63 | Thống kê danh sách tiếp nhận người bệnh, bệnh phẩm | - In báo cáo danh sách bệnh nhân đã lấy mẫu - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 64 | Thống kê gửi mẫu | - In báo cáo thống kê danh sách các xét nghiệm không thực hiện được tại cơ sở y tế mà phải gởi sang bệnh viện khác thực hiện - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 65 | Thống kê theo BSCD, BSTH | - In báo cáo thống kê danh sách các xét nghiệm đã thực hiện, có thể nhóm theo bác sĩ chỉ định hoặc nhóm theo bác sĩ thực hiện - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 66 | Thống kê hoạt động khoa xét nghiệm | - Hiển thị danh sách hoạt động tiếp nhận bệnh nhân của Khoa Xét nghiệm theo các tiêu chí từ ngày, đến ngày, nơi chỉ định, đối tượng - Hỗ trợ xuất file pdf, excel |
| 67 | Thống kê HIV mẫu 1 | - Hiển thị danh sách xét nghiệm HIV mẫu 1 theo các dịch vụ xét nghiệm đã cấu hình - Cấu hình dịch vụ xét nghiệm HIV mẫu 1 - In danh sách xét nghiệm HIV mẫu 1 |
| 68 | Thống kê HIV mẫu 2 | - Hiển thị danh sách xét nghiệm HIV mẫu 2 theo các dịch vụ xét nghiệm đã cấu hình - Cấu hình dịch vụ xét nghiệm HIV mẫu 2 - In danh sách xét nghiệm HIV mẫu 2 |
| 69 | Cấu hình sổ xét nghiệm | Cấu hình sổ xét nghiệm | - Hiển thị danh sách các sổ xét nghiệm, cập nhật sổ xét nghiệm |

**PHỤ LỤC 04: DANH SÁCH CHỨC NĂNG CỦA PHẦN MỀM**

**BỆNH ÁN ĐIỆN TỬ (EMR)**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên chức năng** |
| **I** | **Nhận thông tin bệnh án** |
| 1 | Nhận Bệnh án nhi khoa |
| 2 | Nhận Bệnh án truyền nhiễm |
| 3 | Nhận Bệnh án phụ khoa |
| 4 | Nhận Bệnh án sản khoa |
| 5 | Nhận Bệnh án sơ sinh |
| 6 | Nhận Bệnh án tâm thân |
| 7 | Nhận Bệnh án da liễu |
| 8 | Nhận Bệnh án huyết học và truyền máu |
| 9 | TNhận Bệnh án bỏng |
| 10 | Nhận Bệnh án ung bướu |
| 11 | Nhận Bệnh án răng - hàm -mặt |
| 12 | Nhận Bệnh án tai - mũi -họng |
| 13 | Nhận Bệnh án ngoại trú |
| 14 | Nhận Bệnh án ngoại trú răng hàm mặt |
| 15 | Nhận Bệnh án ngoại trú tai mũi họng |
| 16 | Nhận Bệnh án ngoại khoa |
| 17 | Nhận Bệnhán YHCT Ngoại trú |
| 18 | Nhận Bệnh án nội trú y học cổ truyền |
| 19 | Nhận Bệnh án đáy mắt |
| 20 | Nhận Bệnh án mắt lác |
| 21 | Nhận Bệnh án mắt trẻ em |
| 22 | Nhận Bệnh án chấn thương mắt |
| 23 | Nhận Bệnh án mắt - bán phần trước |
| 24 | Nhận Bệnh án mắt glocom |
| 25 | Nhận Bệnh án điều dưỡng và phục hồi chức năng |
| **II** | **Ký số file XML các HSBA** |
| 26 | View Bệnh án nhi khoa |
| 27 | View Bệnh án truyền nhiễm |
| 28 | View Bệnh án phụ khoa |
| 29 | View Bệnh án sản khoa |
| 30 | View Bệnh án sơ sinh |
| 31 | View Bệnh án tâm thân |
| 32 | View Bệnh án da liễu |
| 33 | View Bệnh án huyết học và truyền máu |
| 34 | View Bệnh án bỏng |
| 35 | View Bệnh án ung bướu |
| 36 | View Bệnh án răng - hàm - mặt |
| 37 | View Bệnh án tai - mũi - họng |
| 38 | View Bệnh án ngoại trú |
| 39 | View Bệnh án ngoại trú răng hàm mặt |
| 40 | View Bệnh án ngoại trú tai mũi họng |
| 41 | View Bệnh án ngoại khoa |
| 42 | View Bệnh án YHCT Ngoại trú |
| 43 | View Bệnh án nội trú y học cổ truyền |
| 44 | View Bệnh án điều dưỡng và phục hồi chức năng |
| 45 | View Bệnh án đáy mắt |
| 46 | View Bệnh án mắt lác |
| 47 | View Bệnh án mắt trẻ em |
| 48 | View Bệnh án chấn thương mắt |
| 49 | View Bệnh án mắt - bán phần trước |
| 50 | View Bệnh án mắt glocom |
| **III** | **Xem các file xml dạng report trên hệ thống** |
| 51 | View Bệnh án nhi khoa |
| 52 | View Bệnh án truyền nhiễm |
| 53 | View Bệnh án phụ khoa |
| 54 | View Bệnh án sản khoa |
| 55 | View Bệnh án sơ sinh |
| 56 | View Bệnh án tâm thân |
| 57 | View Bệnh án da liễu |
| 58 | View Bệnh án huyết học và truyền máu |
| 59 | View Bệnh án bỏng |
| 60 | View Bệnh án ung bướu |
| 61 | View Bệnh án răng - hàm - mặt |
| 62 | View Bệnh án tai - mũi - họng |
| 63 | View Bệnh án ngoại trú |
| 64 | View Bệnh án ngoại trú răng hàm mặt |
| 65 | View Bệnh án ngoại trú tai mũi họng |
| 66 | View Bệnh án ngoại khoa |
| 67 | View Bệnh án nội trú y học cổ truyền |
| 68 | View Bệnh án đáy mắt |
| 69 | View Bệnh án |
| 70 | View Bệnh án mắt trẻ em |
| 71 | View Bệnh án chấn thương mắt |
| 72 | View Bệnh án mắt - bán phần trước |
| 73 | View Bệnh án mắt glocom |
| 74 | View Bệnh án ngoại trú dài ngày |
| **IV** | **Phân hệ chức năng quản trị** |
| 75 | Quản lý tài khoản |
| 76 | Đăng nhập |
| **V** | **Quản lý HSBA** |
| 77 | Quản lý HSBA mở |
| 78 | Đóng bệnh án chuyển lưu trữ |
| 79 | Tích hợp ký số dữ liệu bệnh án |
| 80 | Tổng hợp danh sách lưu trữ HSBA |
| 81 | Bàn giao HSBA |
| 82 | Duyệt nhận HSBA |
| 83 | Quản lý lưu trữ HSBA |
| 84 | Quản lý thông tin mượn trả HSBA ' |
| **VI** | **Khai thác dữ liệu HSBA** |
| 85 | Tra cứu HSBA |
| 86 | Xem các HSBA theo mẫu của BYT |
| **VII** | **Quản trị hệ thống** |
| 87 | Quản lý danh sách các quyền truy cập HSBA |
| 88 | Cấu hình các quyền truy cập HSba |
| 89 | Cấp quyền cho người dùng truy cập HSBA |
| 90 | Quản lý log người dùng truy cập HSBA |
| **VIII** | **Quản lý danh mục** |
| 91 | Danh mục dân tộc. |
| 92 | Danh mục nghề nghiệp. |
| 93 | Danh mục địa danh hành chính. |
| 94 | Danh mục cơ sở khám bệnh. |
| 95 | Danh mục loại bệnh án |